

Đồng Nai, Ngày 30 tháng 03 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Tên Công ty: Công ty cổ phần Hóa An

Trụ sở chính: KP. Cầu Hang, Phường Hóa An, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

Điện thoại: 0251.3954458, 0251.3954632

Fax: 0251.3954754

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Văn Lương

Chức vụ: TV – HĐQT, Phó Tổng giám đốc

Địa chỉ: P58, KP7, Võ Thị Sáu, Phường Thống Nhất, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0251.3954491

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Hóa An công bố Báo cáo thường niên năm 2019.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người thực hiện công bố thông tin

(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Văn Lương



**BÁO CÁO
THƯỜNG
NIÊN
2019**
ANNUAL REPORT

**ĐẠI HỘI CỔ ĐÔNG
THƯỜNG NIÊN
2020**

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN
KP. Cầu Hàng - P. Hóa An TP. Biên Hòa - T. Đồng Nai

MỤC LỤC

1. THÔNG TIN TỔNG QUAN	1
1.1. Lịch sử hình thành và phát triển	2
1.2. Ngành nghề kinh doanh:	3
1.3. Địa bàn sản xuất kinh doanh	3
1.4. Các sản phẩm của Công ty:	5
1.5. Quá trình thay đổi vốn điều lệ	6
1.6. Mô hình quản trị công ty:	8
1.7. Cơ cấu bộ máy quản lý:	8
1.8. Sơ đồ tổ chức và nhân sự lãnh đạo, điều hành.	9
1.9. Thông tin cổ đông và giao dịch của người nội bộ Công ty	13
2. BÁO CÁO CỦA HĐQT TRONG NĂM 2019	15
2.1. Đánh giá tình hình chung	15
2.2. Đánh giá của Hội đồng Quản trị về hoạt động của công ty	15
2.3. Đánh giá công tác điều hành của Ban Tổng giám đốc:	15
2.4. Dự báo rủi ro và biện pháp phòng ngừa	17
2.5. Mục tiêu thực hiện trong năm 2019.	18
3. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	19
3.1. Báo cáo tình hình tài chính và sản xuất kinh doanh.	19
3.2. Tình hình tại các mỏ đá hiện hữu:	22
3.3. Chỉ tiêu kế hoạch năm 2019	23
3.4. Đánh giá tình hình thị trường và biện pháp thực hiện	25
4. HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT.	27
4.1 Tình hình hoạt động của Ban kiểm soát:	27
4.2 Kết quả giám sát hoạt động của HĐQT và Ban Tổng giám đốc.	28
4.3 Việc thẩm định báo cáo tài chính năm 2018.	28
4.4 Kết luận và kiến nghị.	30
5. BÁO CÁO CỦA BAN TGD VỀ BC KIỂM TOÁN	31
6. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	33
7. BÁO CÁO TÀI CHÍNH	35
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	35
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	38
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	41

1. THÔNG TIN TỔNG QUAN



- TÊN tiếng Việt: **CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN**
- Tên tiếng Anh: **HOA AN JOINT STOCK COMPANY**
- Tên viết tắt: H.A.J.S.C
- Địa chỉ: KP Cầu Hàng, P. Hoà An, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
- GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP: số 3600464464 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần thứ 11 ngày 06/09/2019.
- Vốn điều lệ: 151.199.460.000đ
- Vốn chủ sở hữu đến ngày 31/12/2019: XXXXXXXXXXXXX
- Mã cổ phiếu: DHA – Sàn Giao dịch: HOSE – Sở GD&ĐT TP. HCM
- Số điện thoại: 0251.2227564 - 0251.3954491
- Email: iinfo@hoaan.com.vn
- Website: www.hoaan.com.vn



1.1. Lịch sử hình thành và phát triển

1980	<i>Tách thành Xí nghiệp đá Hóa An, Công suất thiết kế ban đầu 50.000 m³ đá các loại.</i>
1984	<i>Nâng sản lượng khai thác lên 200.000 m³/năm.</i>
1994	<i>Nâng công suất khai thác từ 200.000 m³/năm thành 500.000 m³/năm.</i>
1995	<i>Đổi tên thành Công ty khai thác đá và vật liệu xây dựng Hóa An, trực thuộc Tổng Công ty xây dựng số 1</i>
1998	<i>Thành lập thêm Xí nghiệp 2 khai thác đá tại xã Suối Trầu, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, mỏ có trữ lượng 5,5 triệu m³ và có khả năng khai thác 200.000 m³/năm.</i>
1999	<i>Công ty nhận chuyển nhượng lại quyền khai thác mỏ Núi Gió, Tỉnh Bình Phước, có công suất khai thác tối đa 250.000 m³/năm.</i>
2000	<i>Chuyển thành công ty cổ phần với vốn điều lệ 25 tỷ đồng, là một trong những doanh nghiệp đầu tiên của Bộ xây dựng tiến hành cổ phần hóa toàn bộ Công ty.</i>
2001	<i>UBND Tỉnh Đồng Nai cấp phép cho Công ty nâng công suất khai thác lên 1.000.000 tấn/năm tại mỏ Đá Hóa An tới năm 2010.</i>
2004	<i>Cổ phiếu Công ty (DHA) chính thức giao dịch tại Sở GDCK TP.HCM. Vốn điều lệ là 38,5 tỷ đồng.</i>
2006	<i>Sản lượng sản xuất công nghiệp của Công ty đạt 1.230.000 m³, tổng doanh thu đạt 83,9 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 22,6 tỷ đồng.</i>
2007	<i>UBCKNN chấp thuận phát hành thêm cổ phiếu tăng vốn lên thành 100.996.700.000 VND.</i>
2008	<i>Được Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai tặng bằng khen và được chủ tịch nước tặng Huân chương lao động hạng nhất.</i>
2009	<i>Bộ Xây dựng tặng cờ Đơn vị thi đua xuất sắc ngành xây dựng. Công đoàn xây dựng Việt Nam tặng cờ Đơn vị hoạt động công đoàn xuất sắc.</i>
2010	<i>Bộ Xây dựng tặng cờ Đơn vị thi đua xuất sắc ngành xây dựng. Công đoàn xây dựng Việt Nam tặng cờ Đơn vị hoạt động công đoàn xuất sắc. Đơn vị có Báo cáo thường niên tốt nhất tại cuộc bình chọn BCTN năm. UBCKNN chấp thuận phát hành thêm cổ phiếu tăng vốn lên thành 151.199.460.000 VND.</i>
2011	<i>Năm 2005 triển khai đền bù giải phóng mặt bằng dự án mỏ đá Núi Gió, xã Tân Lợi huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước, chính thức đi vào hoạt động khai thác sản xuất tháng 01 năm 2011.</i>
2011	<i>Năm 2009 triển khai đầu tư dự án mỏ đá Tân Cang 3, chính thức đi vào hoạt động khai thác sản xuất tháng 3 năm 2011.</i>
2011	<i>Năm 2008 triển khai đầu tư dự án mỏ đá Thạnh Phú 2, chính thức đi vào hoạt động khai thác sản xuất tháng 10 năm 2011.</i>
2017	<i>Bộ Xây dựng tặng cờ Đơn vị thi đua xuất sắc ngành xây dựng.</i>

1.2. Ngành nghề kinh doanh:



- Khai thác và chế biến khoáng sản (đá, cát, sỏi, đất sét).
- Sản xuất VLXD từ đất sét và kinh doanh vật liệu xây dựng.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Đầu tư kinh doanh hạ tầng, nhà ở, bến bãi, kho hàng.
- Xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến đường thủy nội địa.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác.
- Và một số ngành nghề khác trên GPKD

1.3. Địa bàn sản xuất kinh doanh

a. CHI NHÁNH CÔNG TY CP HÓA AN TẠI BIÊN HÒA (mỏ đá Tân Cang 3).

Địa chỉ: Phường Tam Phước, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.



b. CHI NHÁNH CÔNG TY CP HÓA AN TẠI VĨNH CỬU (mỏ đá Thạnh Phú 2).

Địa chỉ: Xã Thiện Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai.



c. CHI NHÁNH CÔNG TY CP HÓA AN TẠI BÌNH PHƯỚC (mỏ đá Núi Gió).

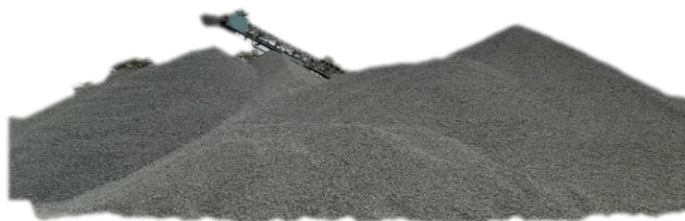
Địa chỉ: Xã Tân Lợi, Huyện Hớn Quản, Tỉnh Bình Phước.



1.4. Các sản phẩm của Công ty:

Đá nguyên khai từ các mỏ đá của Công ty được khai thác và chế biến thành các quy cách sản phẩm tiêu biểu như sau:

- Sản phẩm đá 1x1, 1x2
- Dùng trộn bê tông xây nhà, làm cầu, cống, công trình giao thông, thủy lợi ...



- Sản phẩm đá 0x3, 0x4
- Dùng lót nền móng các công trình, lót nền đường, san lấp ...

- Sản phẩm đá 4x6, 5x7
- Dùng xây móng, bờ kè, lót nền móng các công trình, lót nền đường...



Ngoài các sản phẩm cơ bản trên: đối với khách hàng có nhu cầu các quy cách đặc biệt khác công ty sẽ sản xuất theo yêu cầu của khách hàng.

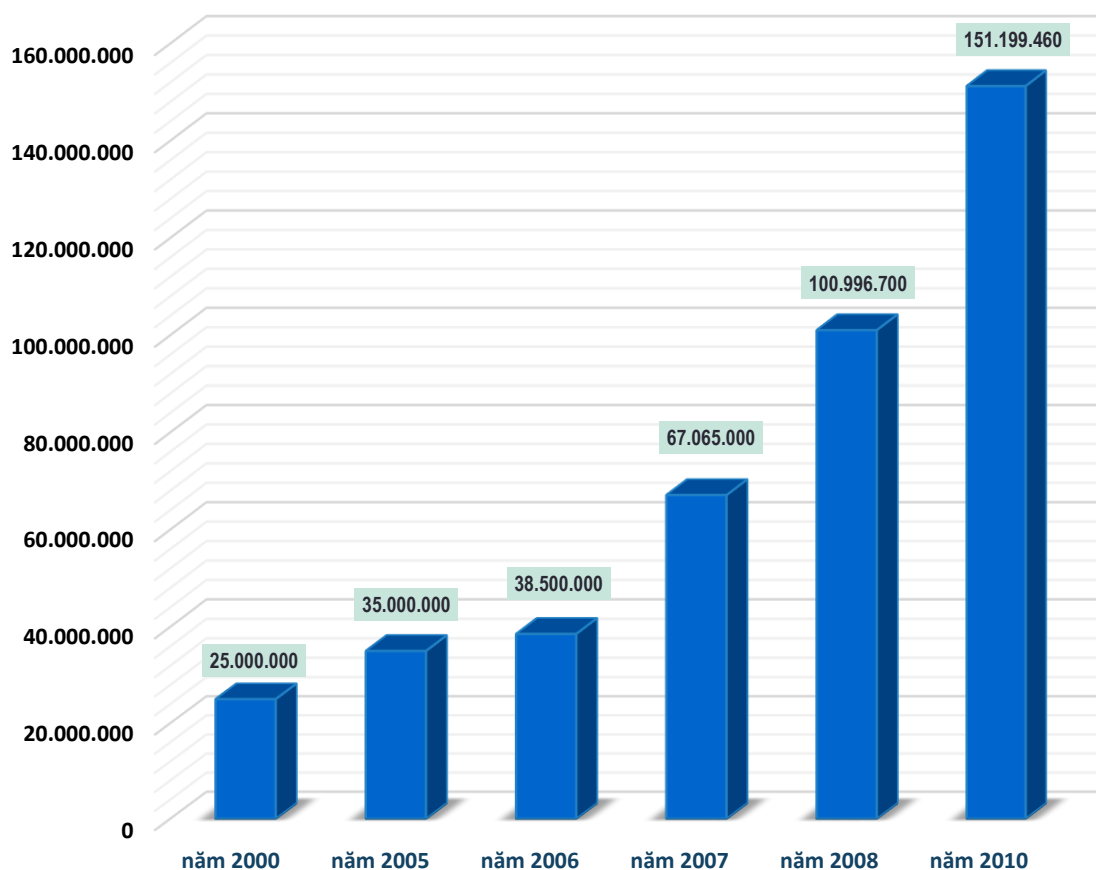
Các sản phẩm đá mi là thứ phẩm đi kèm theo trong quá trình chế biến (nghiền) đá nguyên khai ra các quy cách 1x1; 1x2. Tỷ lệ sản phẩm phụ chiếm khoảng từ 25% -30%. Sản phẩm dùng trộn bê tông nhựa nóng, là nguyên liệu đầu vào cho sản xuất cát nhân tạo, làm gạch block, lót mặt đường, san lấp mặt bằng ...

1.5. Quá trình thay đổi vốn điều lệ

Đvt: đồng

Thời điểm tăng	Hình thức tăng vốn	Số vốn tăng thêm	Vốn Điều lệ sau khi tăng
2010	Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu	50.202.760.000	151.199.460.000
2008	Phát hành thêm và chia cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu	33.931.700.000	100.996.700.000
2007	Phát hành thêm và chia cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu	28.565.000.000	67.065.000.000
2006	Phát hành thêm cho cổ đông hiện hữu	3.500.000.000	38.500.000.000
2005	Phát hành thêm cho cổ đông hiện hữu	10.000.000.000	35.000.000.000
2000	Vốn điều lệ ban đầu		25.000.000.000

Quá trình tăng Vốn điều lệ



Mục tiêu và định hướng phát triển

a. Mục tiêu

- Cung cấp các sản phẩm đạt qui chuẩn, chất lượng tốt, giá cả hợp lý. Đa dạng hóa sản phẩm, củng cố năng lực kỹ thuật, công nghệ để đáp ứng tốt nhất nhu cầu của khách hàng.
- Phát triển toàn diện về tài chính, nguồn nhân lực, công nghệ sản xuất tiên tiến, bảo vệ môi trường, nâng cao mức sống và chế độ đãi ngộ đối với người lao động.
- Chia sẻ thành quả vật chất và tinh thần với cộng đồng và xã hội. Góp phần tạo nên sự gắn kết và nâng cao chất lượng cuộc sống cộng đồng, mang lại sự phồn vinh cùng đất nước, phấn đấu là một công ty luôn có trách nhiệm về mặt xã hội và môi trường.

b. Định hướng chiến lược phát triển trung và dài hạn

- Xây dựng và phát triển thương hiệu là một doanh nghiệp khai thác và sản xuất đá xây dựng chất lượng hàng đầu tại khu vực phía Nam.
- Xây dựng cơ cấu kinh tế công ty bền vững xoay quanh lĩnh vực: khai thác và sản xuất đá xây dựng, nghiên cứu lĩnh vực bất động sản, cơ sở hạ tầng.
- Mở rộng đầu tư tăng thị phần tương ứng, củng cố và nâng cao chất lượng quản trị, vận hành, sẵn sàng nguồn lực cho mục tiêu tăng trưởng bền vững.
- Tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận một cách bền vững. Với mục tiêu lợi nhuận toàn công ty tăng trưởng hàng năm.
- Tối đa hóa năng lực và hiệu quả sản xuất. Mở rộng hợp tác đầu tư, định hướng phát triển đa ngành nghề với qui mô ngày càng lớn mạnh.

c. Các rủi ro trong hoạt động sản xuất kinh doanh

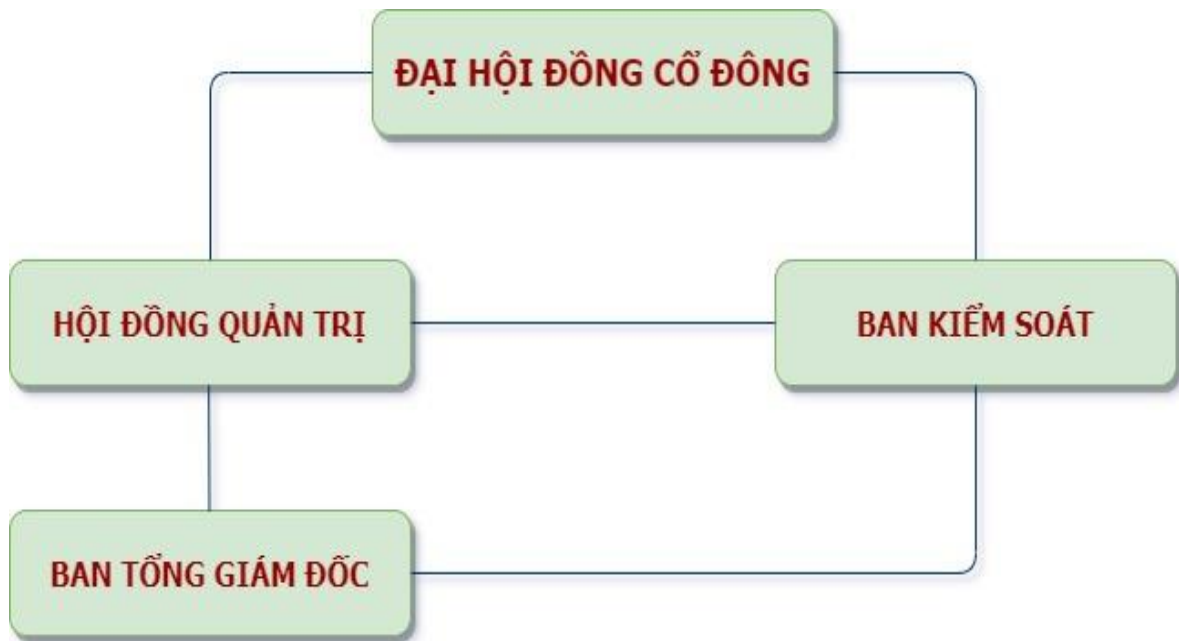
Rủi ro về kinh tế : Tốc độ tăng trưởng kinh tế là một nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến tốc độ phát triển của các ngành công nghiệp xây dựng, khai thác và chế biến các sản phẩm từ khoáng sản. Kinh tế phát triển, tổng cầu tăng sẽ thúc đẩy nhu cầu cho xây dựng và sử dụng các chế phẩm này thuận lợi hơn. Ngược lại, nền kinh tế chậm phát triển sẽ kéo theo sự sụt giảm về nhu cầu của các sản phẩm này.

Rủi ro về chính sách pháp luật: Khoáng sản là ngành tạo ra lợi nhuận tốt, nhưng việc khai thác khoáng sản thường ảnh hưởng đến lợi ích của quốc gia. Vì vậy, luật pháp có những quy định rất chặt chẽ về lĩnh vực này. Mọi sự thay đổi chính sách, dù lớn hay nhỏ đều luôn gây ảnh hưởng lớn đến hoạt động của các doanh nghiệp trong ngành.

Bên cạnh những yếu tố rủi ro ở tầm vĩ mô, sẽ có những rủi ro trực tiếp đến Công ty như rủi ro về thị trường khu vực, sự cạnh tranh cao giữa các đơn vị cùng ngành, rủi ro về kiểm soát tải trọng xe vận tải của các Tỉnh, Thành mà Công ty có mỏ đá hoạt động, rủi ro về biến động giá cả nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào, giá bán sản phẩm đầu ra, rủi ro về công nợ bán hàng, rủi ro về an toàn trong sản xuất ...

1.6. Mô hình quản trị công ty

Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc.



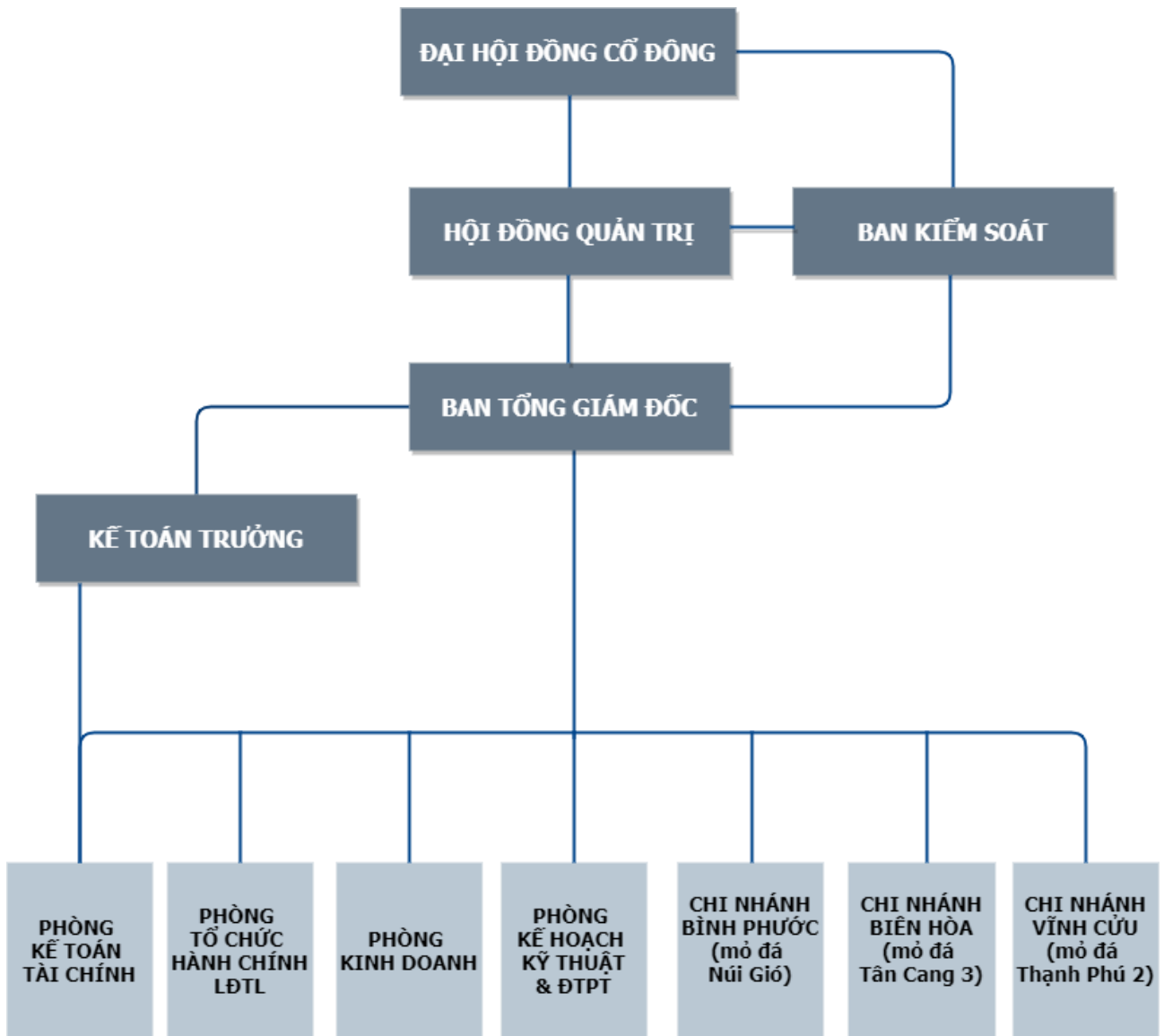
1.7. Cơ cấu bộ máy quản lý:

Bộ máy quản lý công ty gồm :

- HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.
- BAN TỔNG GIÁM ĐỐC.
- GIÁM ĐỐC CÁC CHI NHÁNH CÔNG TY, TRƯỞNG CÁC PHÒNG CHỨC NĂNG.

1.8. Sơ đồ tổ chức và nhân sự lãnh đạo, điều hành.

a. Sơ đồ tổ chức



b. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành công ty**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

1	ÔNG ĐÌNH LÊ CHIẾN	CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
	Năm sinh	1965
	Trình độ văn hóa	12/12
	Trình độ chuyên môn	Cử nhân quan hệ quốc tế
	Số lượng cổ phần	595.206 CP (4,04%)
	Ngày tái cử	23/04/2017
2	ÔNG TRỊNH TIẾN BẢY	THÀNH VIÊN HĐQT - TỔNG GIÁM ĐỐC
	Năm sinh	1972
	Trình độ văn hóa	12/12
	Trình độ chuyên môn	Th.s Quản trị kinh doanh; Kỹ sư cơ khí TL.
	Số lượng cổ phần	60.000 CP (0,41%)
	SLCP đại diện vốn	1.490.000 CP (10,12%)
	Ngày tái cử	23/04/2017
3	ÔNG NGUYỄN VĂN LƯƠNG	THÀNH VIÊN HĐQT - PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
	Năm sinh	1977
	Trình độ văn hóa	12/12
	Trình độ chuyên môn	Th.s kinh tế, cử nhân quản trị kinh doanh
	Số lượng cổ phần	182.440 CP (1,24%)
	SLCP đại diện vốn	2.268.343 CP (15,40%).
	Ngày tái cử	23/04/2017
4	ÔNG NGUYỄN XUÂN THÀNH	THÀNH VIÊN HĐQT
	Năm sinh	1970
	Trình độ văn hóa	12/12
	Trình độ chuyên môn	Cử nhân kinh tế, Kỹ sư xây dựng
	Số lượng cổ phần	0 CP (0,0%)
	Ngày tái cử	23/04/2017
5	BÀ VÕ THỊ CẨM HƯỜNG	THÀNH VIÊN HĐQT
	Năm sinh	1987
	Trình độ văn hóa	12/12
	Trình độ chuyên môn	Cử nhân thương mại
	Số lượng cổ phần	41.980 CP (0,28%)
	Ngày trúng cử	23/04/2017

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2019

BAN KIỂM SOÁT

1	ÔNG ĐẶNG XUÂN LONG	TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT
	Năm sinh	1976
	Trình độ văn hóa	12/12
	Trình độ chuyên môn	Cử nhân tài chính kế toán
	Số lượng cổ phần	0 CP (0,0%)
	Ngày tái cử	23/04/2017
2	ÔNG TRẦN QUỐC TRUNG	THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT
	Năm sinh	1969
	Trình độ văn hóa	12/12
	Trình độ chuyên môn	Cử nhân tài chính kế toán
	Số lượng cổ phần	0 CP (0,0%)
	Ngày tái cử	23/04/2017
3	ÔNG ĐỖ VIỆT CƯỜNG	THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT
	Năm sinh	1982
	Trình độ văn hóa	12/12
	Trình độ chuyên môn	Cử nhân tài chính kế toán, CN kinh tế
	Số lượng cổ phần	0 CP (0,0%)
	Ngày trúng cử	23/04/2017

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1	ÔNG TRỊNH TIẾN BẢY	TV HĐQT - TỔNG GIÁM ĐỐC
	Năm sinh	1972
	Trình độ văn hóa	12/12
	Trình độ chuyên môn	Th.s Quản trị kinh doanh; Kỹ sư cơ khí TL.
	Số lượng cổ phần	60.000 CP (0,41%)
	SLCP đại diện vốn	1.490.000 CP (10,12%)
	Ngày tái bổ nhiệm	27/04/2017
2	ÔNG NGUYỄN VĂN LƯƠNG	TV HĐQT - PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
	Năm sinh	1977
	Trình độ văn hóa	12/12
	Trình độ chuyên môn	Th.s kinh tế, cử nhân quản trị kinh doanh
	Số lượng cổ phần	182.440 CP (1,24%)
	SLCP đại diện vốn	2.268.343 CP (15,40%).
	Ngày tái bổ nhiệm	27/04/2017

c. Thay đổi thành viên HĐQT, BKS, Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng

Năm 2019 không có sự thay đổi thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng.

Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2017 -2022 do ông Đinh Lê Chiến là Chủ tịch HĐQT đương nhiệm và Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2017-2022 do ông Đặng Xuân Long là Trưởng Ban kiểm soát đương nhiệm.

Tổng giám đốc điều hành đương nhiệm là ông Trịnh Tiến Bảy; Phó Tổng giám đốc điều hành đương nhiệm là ông Nguyễn Văn Lương.

Kế toán trưởng đương nhiệm là ông Trần Sỹ Phúc – Sinh năm 1961 – Cử nhân Tài chính kế toán.

d. Thù lao của Hội đồng quản trị và ban kiểm soát năm 2019.

Thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 25/04/2019, Tổng số tiền thù lao của Hội đồng quản trị của năm 2019 bằng 2% lợi nhuận sau thuế, tương ứng số tiền là 1.358.600.000 đ, được phân chia cho các thành viên theo qui định (xem chi tiết tại Báo cáo hoạt động Hội đồng quản trị năm 2019). Tổng số tiền thù lao Ban kiểm soát năm 2018 là 288.000.000đ, được phân chia cho các thành viên theo qui định (xem chi tiết tại Báo cáo của Ban kiểm soát năm 2019).

e. Cơ cấu lao động và chính sách đối với người lao động

- Số lượng cán bộ công nhân viên tính đến 31/12/2019 là 123 người.

Cơ cấu lao động	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Phân theo trình độ	123	100%
Thạc sỹ	06	4,9%
Đại học	36	29,3%
Cao đẳng	02	1,6%
Trung cấp	17	13,7%
Sơ cấp, công nhân kỹ thuật	47	38,2%
Lao động phổ thông	15	12,20%
Phân theo hợp đồng lao động	123	100,0%
Không xác định thời hạn	121	98,4%
Xác định thời hạn từ đủ 12 tháng đến 36 tháng	02	1,6%

Tổng số lao động thời điểm 31/12/2019 là 123 người, với số lượng, cơ cấu, trình độ lao động như hiện tại là phù hợp với yêu cầu sản xuất kinh doanh của công ty.

- Chính sách đối với người lao động

Công ty luôn chú trọng đến quyền lợi của người lao động trong công ty, đặc biệt là về vấn đề an toàn lao động. Do đặc thù ngành khai thác mỏ, rủi ro về tai nạn lao động tiềm ẩn cao nên Công ty mua bảo hiểm tai nạn đầy đủ cho người lao động của Tổng công ty bảo hiểm Việt Nam, trong đó đối với công nhân lao động trong môi trường nguy hiểm, độc hại công ty mua ở mức cao nhất. Trang bị, cấp phát phương tiện bảo hộ lao động cho cá nhân người lao động theo đúng quy định tại Thông tư số 04/2014/TT-BLĐTBXH ngày 12/02/2014.

Tiền lương: Công ty tính lương theo sản phẩm tiêu thụ trong tháng tương ứng với chức danh công việc của từng người và thanh toán kịp thời hàng tháng cho người lao động. Thực hiện tham gia BHXH, BHYT, BHTN cho toàn thể người lao động trong công ty phù hợp với tình hình Công ty và đúng qui định của pháp luật. Chế độ Tiền thưởng Lễ, Tết trong năm được thực hiện đầy đủ, đảm bảo tính khuyến khích tinh thần cho người lao động. Thu nhập bình quân cả năm 2019 là 14.600.000 đồng/người/tháng. Tiền thưởng cuối năm 2019 (dịp Tết Âm lịch) đối với người lao động được chi trả theo mức đóng góp của người lao động trong năm 2019, bình quân là 28.000.000đ/người.

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2019

Chế độ phúc lợi: hàng năm công ty đều tổ chức đi thăm quan, du lịch nghỉ mát cho toàn thể cán bộ công ty nhân viên phù hợp với tình hình tài chính của công ty. Công ty luôn hỗ trợ các phòng trào đoàn thể trong các hoạt động văn hóa, thể thao, văn nghệ tạo đời sống tinh thần tích cực cho người lao động. Hàng năm công ty tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho toàn thể người lao động, khám bệnh nghề nghiệp cho công nhân lao động trong môi trường độc hại.

1.9. Thông tin cổ đông và giao dịch của người nội bộ Công ty

a. Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ trong năm 2019:

TT	Người thực hiện giao dịch	Chức vụ Tại tổ chức niêm yết	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Võ Thị Cẩm Hương	TV-HDQT	52.860	0,35%	41.980	0,28%	Mua vào từ ngày 13/04/2019 đến 09/04/2019

Tỷ lệ sở hữu cổ phần hiện tại của các thành viên HĐQT, Ban KS, Ban Tổng giám đốc được nêu trong phần mục 1.8 phần b.

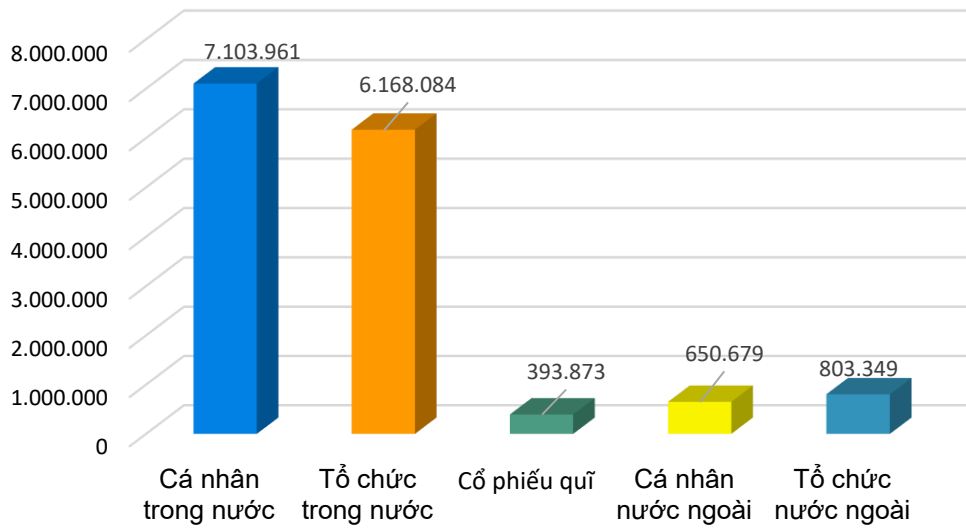
b. Cổ đông công ty: Số liệu sở hữu CK chốt ngày 20/03/2020 để tổ chức ĐHCĐ:

TT	Đối tượng	Số cổ phần (cp)	Tỷ lệ (%)
A	Cổ đông trong nước	13.272.045	87,78%
	Cá nhân	7.103.961	46,98%
	Tổ chức	6.168.084	40,79%
	Cổ phiếu quỹ	393.873	2,60%
B	Cổ đông nước ngoài	1.454.028	9,62%
	Cá nhân	650.679	4,30%
	Tổ chức	803.349	5,31%
	Tổng cộng	15.119.946	100,00%

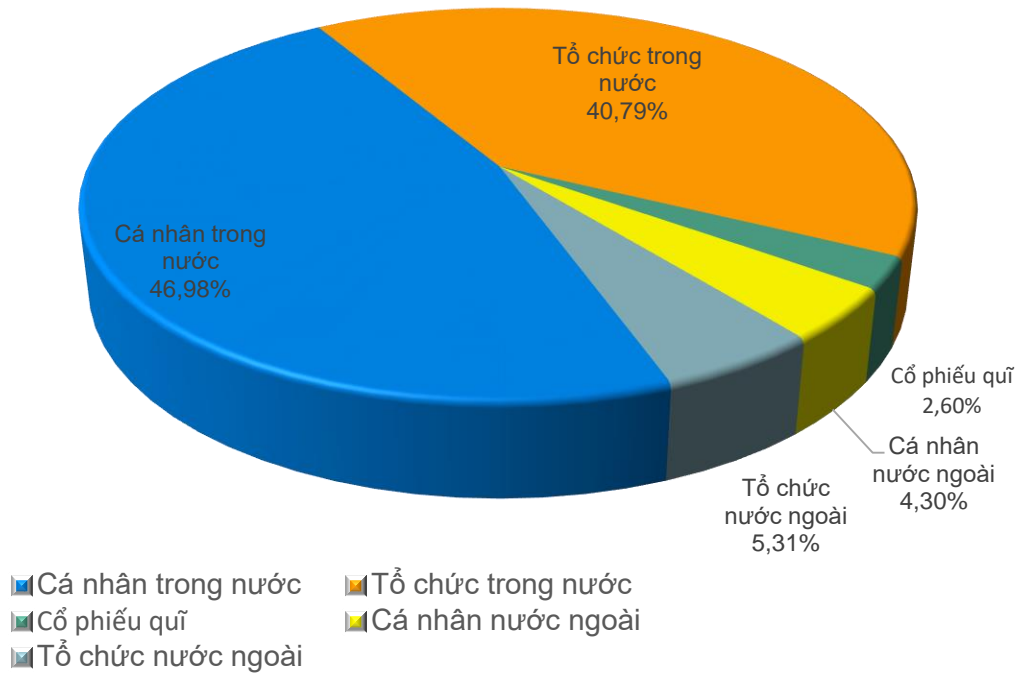
- Số lượng cổ phiếu quỹ của Công ty hiện nay là 393.873 CP.
- Tổng số cổ phần theo vốn điều lệ: 15.119.946 CP.
- Tổng số cổ phiếu đang lưu hành có quyền biểu quyết là: 14.726.073 CP.
- Các cổ đông lớn của công ty (tại thời điểm chốt danh sách ĐHCĐ 20/3/2020):
 - Tổng công ty VLXD số 1 – CTCP – FICO, số lượng cổ phần sở hữu 3.758.343 CP chiếm tỉ lệ 25,52% cổ phần có quyền biểu quyết đang lưu hành.
 - Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng 3-2, số lượng cổ phần sở hữu 1.991.550 CP chiếm tỉ lệ 13,52% cổ phần có quyền biểu quyết đang lưu hành.

BIỂU ĐỒ TỈ LỆ SỞ HỮU CỔ PHẦN CỦA CÁC CỔ ĐÔNG

Biểu đồ cột



Biểu đồ tròn



**BÁO CÁO CỦA
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ****2. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT TRONG NĂM 2019****2.1. Đánh giá tình hình chung**

Năm 2019, nền kinh tế Việt Nam đối mặt với nhiều khó khăn trong và ngoài nước. Tuy nhiên, tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2019 vẫn tăng 7,02%, vượt mục tiêu của Quốc hội đề ra từ 6,6% đến 6,8%. Đây là năm thứ hai liên tiếp tăng trưởng kinh tế Việt Nam đạt trên 7% kể từ năm 2011 (Năm 2018 đạt 7,08%).

Trong mức tăng chung của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,01%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,9%; khu vực dịch vụ tăng 7,3%. Về cơ cấu kinh tế năm 2019, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 13,96% GDP. Khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 34,49%; dịch vụ chiếm 41,64%. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 9,91% (cơ cấu tương ứng của năm 2018 là: 14,68%; 34,23%; 41,12%; 9,97%). Chỉ số CPI bình quân năm 2019 được kiểm soát, tăng ở mức thấp. Bình quân năm 2019, CPI chỉ tăng 2,79% so với bình quân năm 2018, dưới mục tiêu Quốc hội đề ra.

Trong xu hướng đó ngành công nghiệp và xây dựng, bất động sản cũng có những bước tăng trưởng ấn tượng, nhờ đó tình hình tiêu thụ sản phẩm của công ty khá tốt, các chỉ tiêu chủ yếu đều vượt kế hoạch đề ra, chỉ tiêu sản lượng đạt 2.203.449 m³ = 117% so kế hoạch; chỉ tiêu Tổng doanh thu sản xuất đá đạt 331,5 tỷ đồng, đạt 115% kế hoạch (287,9 tỷ), chỉ tiêu Tổng lợi nhuận TT đạt 83,8 tỷ/KH 73,6 tỷ (= 114%); nguyên nhân chủ yếu do sản lượng và giá bán sản phẩm nhìn chung ổn định, các chi phí SXKD đầu vào được tiết kiệm tối đa.

2.2. Đánh giá của Hội đồng Quản trị về hoạt động của công ty

Hội đồng quản trị (HĐQT) của Công ty cổ phần Hóa An, với vai trò đại diện cho các cổ đông công ty, luôn làm việc với tinh thần trách nhiệm cao, bám sát nội dung của nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và tình hình thực tế của Công ty, đưa ra các quyết sách đúng đắn, kịp thời tạo điều kiện thuận lợi cho Ban điều hành hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ sản xuất kinh doanh 2019, đạt hiệu quả cao cho công ty và cổ đông.

Bên cạnh việc hoàn thành vượt mức kế hoạch kinh doanh đề ra, Công ty vẫn luôn thực hiện tốt trách nhiệm đối với xã hội và môi trường. Đối với nguồn nhân lực, công ty thực hiện các biện pháp đảm bảo môi trường làm việc và thực hiện tốt, đầy đủ các quyền lợi cho cán bộ công nhân viên; phát triển kỹ năng, trình độ nguồn nhân lực với các chương trình huấn luyện và đào tạo phù hợp.

Thực hiện trách nhiệm bảo vệ môi trường, công ty áp dụng các biện pháp kỹ thuật trong sản xuất đảm bảo giảm thiểu tối đa ảnh hưởng xấu với môi trường và triển khai chính sách tiết kiệm năng lượng, nguyên liệu để góp phần bảo vệ môi trường.

2.3. Đánh giá công tác điều hành của Ban Tổng giám đốc:***Công tác điều hành:***

Trong năm 2019, Hội đồng Quản trị đã chỉ đạo và giám sát hoạt động của Tổng Giám đốc

và Ban Tổng Giám đốc trong việc triển khai, thực hiện các nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông và của Hội đồng Quản trị. Tổng Giám đốc và Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện tốt công tác quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty theo đúng với định hướng và chỉ đạo của Hội đồng Quản trị.

Ban điều hành kịp thời đề xuất và xin ý kiến chỉ đạo của HĐQT về các mặt hoạt động của công ty, công tác tổ chức nhân sự, công tác điều hành hoạt động sản xuất, công tác quản lý tài chính tại các đơn vị trực thuộc;

Thông qua công tác kiểm tra, giám sát bằng các báo cáo định kỳ của Ban Tổng Giám đốc tại các cuộc họp Hội đồng Quản trị về kết quả hoạt động kinh doanh, hoạt động điều hành và quản lý. Hội đồng Quản trị đánh giá Tổng Giám đốc và Ban Tổng Giám đốc thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ công ty, nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và nghị quyết của Hội đồng. Quản trị một cách trung thực và cẩn trọng.

Công tác giám sát:

Trên tinh thần trách nhiệm vì lợi ích của cổ đông, sự phát triển của công ty và quyền lợi người lao động, HĐQT luôn quan tâm theo dõi, giám sát Ban điều hành trong việc triển khai thực hiện công tác điều hành SXKD theo đúng quy định của Pháp luật, Điều lệ Công ty, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết Hội đồng quản trị.

Tổng giám đốc thường xuyên báo cáo cho HĐQT về các hoạt động của Công ty, vì vậy HĐQT nắm sát tình hình hoạt động, có những chỉ đạo kịp thời, đúng đắn, mang lại hiệu quả tốt nhất cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Giám sát tài chính: Tình hình tài chính công ty năm 2019 ổn định, luôn đảm bảo khả năng thanh toán cho tất cả các mảng hoạt động của công ty như thanh toán tiền gia công cho đối tác, tiền mua nguyên, nhiên, vật liệu, năng lượng, tiền lương, tiền thưởng, nộp ngân sách Nhà nước v.v... Về công nợ: các Chi nhánh tích cực, chủ động trong bán hàng và thu nợ, đảm bảo dư nợ không phát sinh tăng, đồng thời duy trì được khách hàng.

Giám sát công tác đầu tư: năm 2019 không phát sinh các khoản đầu tư khác ngoài khoản đầu tư tài chính vào DN cùng ngành, cụ thể mua cổ phần của Công ty CP ĐTXD 3-2 (C32) với giá trị 31,47 tỷ đồng (tương ứng 1.079.270 cổ phần).

Về sản xuất, kinh doanh:

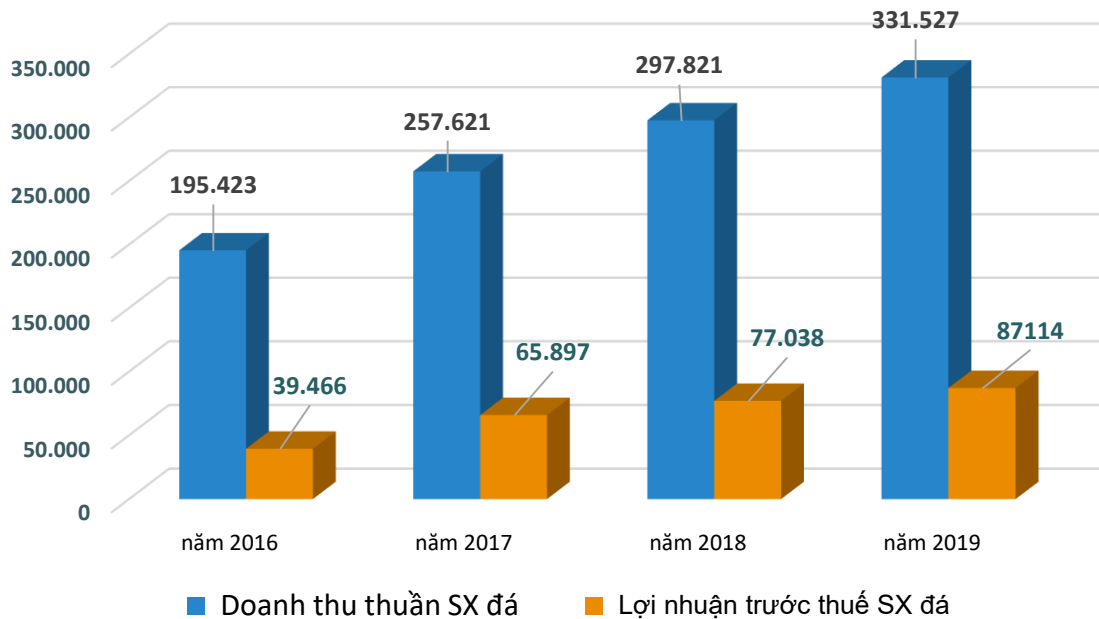
Ban Tổng giám đốc điều hành hoạt động của Công ty linh hoạt, kịp thời đưa ra nhiều giải pháp thị trường để đảm bảo giữ được khách hàng truyền thống đồng thời phát triển khách hàng mới, sản phẩm mới nhằm đáp ứng nhu cầu từng đối tượng khách hàng.

Về thực hiện kế hoạch SXKD năm 2019: Hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu cơ bản của kế hoạch SXKD năm 2019 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, chi tiết trong báo cáo Tình hình hoạt động và kết quả SXKD năm 2019 của HĐQT.

Kết quả một số chỉ tiêu chủ yếu đạt được năm 2019:

Chỉ tiêu	Thực hiện Năm 2018	Năm 2019		Tỷ lệ TH 2019 so với	
		Kế hoạch	Thực hiện	TH 2018	KH 2019
Tổng sản lượng đá các loại tiêu thụ (m ³)	1.966.516	1.890.500	2.203.449	112,0%	116,6%
Doanh thu bán hàng CCDV (1.000đ)	297.821.105	287.972.220	331.527.075	111,3%	115,1%
Doanh thu Tài chính (1.000đ)	6.682.089	3.000.000	8.967.020	134,2%	289,9%
Tổng Lợi nhuận trước thuế (1.000đ)	83.018.567	73.656.870	83.879.446	101,0%	113,9%
Tổng Lợi nhuận sau thuế (1.000đ)	66.894.332	58.926.000	67.930.222	101,5%	115,3%
Thu nhập b/q/ người/tháng (1.000đ)	13.000	13.000	14.600	112,3%	112,3%

Biểu đồ Doanh thu thuần và Lợi nhuận trước thuế từ hoạt động sản xuất đá.



Về quản trị công ty

- Quản lý và vận hành Công ty theo những thông lệ quản trị tốt nhằm đảm bảo quyền lợi của cổ đông và người lao động.
- Áp dụng các biện pháp nâng cao chất lượng quản lý và hoạt động của Công ty.
- Sử dụng dòng tiền hợp lý cho các công việc sản xuất kinh doanh, trong hoạt động đầu tư tài chính đảm bảo tính cần trọng.

Về chính sách đối với người lao động:

Thực hiện quy chế trả lương, thưởng theo chức danh công việc.

Quyền lợi của người lao động tại Công ty đều được thực hiện theo đúng quy định của Bộ Luật lao động: Người lao động được Công ty ký HĐLĐ đầy đủ, tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp ... và thực hiện chi trả các chế độ khác cho người lao động đúng qui định pháp luật.

2.4. Dự báo rủi ro và biện pháp phòng ngừa

- Năm 2020 dự báo tình hình thế giới cũng như trong nước còn có những diễn biến phức tạp, khó lường, chứa đựng nhiều rủi ro. Nhất là ảnh hưởng từ dịch Covid-19 diễn ra từ tháng 12/2019 và bùng phát tại Vũ Hán - Trung Quốc vào đầu năm 2020, dự báo sẽ có tác động tiêu cực đến nền kinh tế toàn cầu ở nhiều lĩnh vực, trong đó lĩnh vực xây dựng và sản xuất VLXD cũng không ngoại lệ. Việc thực hiện Kế hoạch SXKD năm 2020 có thể đối diện với các rủi ro sau:

+ Rủi ro thị trường: Khả năng nhu cầu thị trường VLXD sẽ giảm do ảnh hưởng của dịch cúm Covid-19, sự cạnh tranh tại các khu vực Công ty có mỏ đá ngày càng cao (các khu vực công ty hoạt động đều có nhiều mỏ đá lân cận khác hoạt động), ngoài ra, qui định về giám sát chặt chẽ tải trọng xe ô tô tải của tỉnh Đồng Nai sẽ có ảnh hưởng đến thị trường và sản lượng tiêu thụ. Mỏ đá Thạnh Phú 2 tiêu thụ chủ yếu đường sông, mức cạnh tranh ít hơn, tuy nhiên vẫn phải qua khâu vận chuyển đường bộ đến xa lan, việc giám sát tải trọng sẽ ảnh hưởng đến tiêu thụ. Mỏ đá Núi Gió sự cạnh tranh chưa cao, nhưng thị trường tiêu thụ còn hạn hẹp và chưa ổn định. Biện pháp: Công ty cần tăng cường công tác tìm kiếm khách hàng, mở rộng thị trường, linh hoạt các chế độ khuyến mãi khách hàng nhằm đảm bảo cho kế hoạch tiêu thụ năm 2020.

+ Rủi ro về biến động giá cả thị trường: Giá cả nguyên, nhiên, vật liệu ... đầu vào có thể biến động ngoài dự kiến; giá bán sản phẩm đầu ra biến động theo chiều hướng bất lợi nếu thị trường suy giảm là những rủi ro có ảnh hưởng tới doanh thu, lợi nhuận của công ty. Biện pháp: Công ty cần tìm nhiều nguồn cung ứng các yếu tố đầu vào, tăng lượng khách hàng đầu ra để đảm bảo ổn định chi phí sản xuất và tổng doanh thu.

+ Rủi ro nợ khó đòi: Để đảm bảo sản lượng tiêu thụ, việc bán hàng phải kết hợp cả hai hình thức thanh toán trước và thanh toán sau. Thanh toán sau có tính rủi ro, do đó công ty cần xác định rõ, kỹ lưỡng về năng lực hoạt động và khả năng tài chính... của khách hàng, để có những hạn mức công nợ phù hợp, giảm thiểu rủi ro.

+ Rủi ro về an toàn lao động: Nguy cơ mất an toàn trong sản xuất trong ngành nghề của công ty là rất cao, khi xảy ra sẽ gây thiệt hại khó lường. Biện pháp: công ty cần tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, về an toàn lao động, tổ chức huấn luyện định kỳ về kiến thức, kỹ thuật, kỹ năng trong lao động sản xuất, nâng cao ý thức, nhận thức về an toàn lao động cho toàn thể người lao động. Trang bị trang thiết bị bảo hộ lao động đầy đủ theo qui định, cải thiện điều kiện và môi trường làm việc.

2.5. Mục tiêu thực hiện trong năm 2020.

Tập trung triển khai và tổ chức thực hiện Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2020, đảm bảo hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch 2020 và phấn đấu hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu tại hội đồng cổ đông thông qua.

Chỉ đạo, giám sát thường xuyên công tác sản xuất kinh doanh năm 2019. Nắm bắt tình hình để hỗ trợ và phối hợp cùng Ban điều hành Công ty tháo gỡ, kịp thời xử lý những khó khăn vướng mắc, phục vụ cho sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao nhất.

Đẩy mạnh các hoạt động của HĐQT theo đúng quyền hạn và trách nhiệm của mình, cùng với Ban điều hành phấn đấu để công tác sản xuất kinh doanh của Công ty ngày càng hiệu quả, làm nền tảng cho sự phát triển bền vững, lâu dài.

Chú trọng công tác đầu tư, sửa chữa thiết bị, máy móc, áp dụng công nghệ mới trong chế biến đá xây dựng, để nâng cao hiệu quả sản xuất và chất lượng sản phẩm, tăng giá trị hàng hóa so với hiện tại.

Tìm kiếm thị trường thích hợp để nâng cao tối đa tỷ lệ sản xuất - tiêu thụ đá 1x2 trong cơ cấu sản phẩm.

Chú trọng công tác an toàn - vệ sinh lao động, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật, giảm thiểu tối đa các rủi ro có thể xảy ra.

Tiếp tục nghiên cứu tìm kiếm mỏ đá mới có khả thi, để đầu tư mở rộng và kết hợp tìm kiếm các cơ hội đầu tư khác để nâng cao lợi nhuận, tích lũy phục vụ chiến lược phát triển mở rộng trong dài hạn.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH



ĐÌNH LÊ CHIẾN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

3. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thực hiện Nghị quyết tại Đại hội cổ đông thường niên Công ty năm 2019. Trong năm qua dưới sự lãnh đạo của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc Công ty cùng tập thể cán bộ công nhân lao động đã khắc phục những khó khăn, thử thách trong sản xuất kinh doanh để tổ chức lãnh đạo, chỉ đạo các Chi nhánh, Phòng ban thực hiện hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ mà Nghị quyết đại hội đồng cổ đông Công ty đề ra.

3.1. Báo cáo đánh giá các hoạt động sản xuất kinh doanh

a. Công tác tiêu thụ sản phẩm và công nợ.

Hàng tháng Ban Tổng giám đốc giao chỉ tiêu bán hàng đến từng Chi nhánh và có thưởng vượt kế hoạch theo tháng, đã mang lại những hiệu quả tích cực: Người lao động hăng hái và tích cực hơn trong công việc, công tác chăm sóc quan tâm đến khách hàng tốt hơn, chi phí được quản lý tốt hơn.

Quản trị rủi ro của toàn doanh nghiệp, quản lý công nợ giảm tối đa việc bị chiếm dụng vốn, quản lý hàng tồn kho, tăng vòng quay vốn để tăng hiệu quả của việc sử dụng vốn.

Kế hoạch kinh doanh được đánh giá và theo dõi bám sát hàng tháng, do vậy đã có những điều chỉnh kịp thời trước những biến động của thị trường để hoạt động của Công ty được ổn định và phát triển, hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch năm 2019.

Không để phát sinh nợ xấu, bên cạnh đó do có sự chỉ đạo của Lãnh đạo Công ty, sự tích cực của Ban thu hồi công nợ đã thu được một số khoản nợ xấu, khó đòi.

b. Công tác quản lý

Thường xuyên rà soát, đánh giá và khắc phục kịp thời tồn tại trong công tác quản lý, đảm bảo sự thông suốt về quy trình công việc từ lãnh đạo đến các nhân viên.

Thường xuyên đôn đốc cho các cấp quản lý để nâng cao hiệu quả công tác, cũng như năng lực quản lý để triển khai các kế hoạch sản xuất kinh doanh đạt được hiệu quả cao.

Tăng cường phân quyền cho các trưởng bộ phận để đảm bảo tính tự chủ, hiệu quả, sâu sát và nhanh chóng trong việc triển khai các công việc theo kế hoạch chung.

c. Công tác quản lý máy móc thiết bị

Hầu hết các thiết bị sản xuất đều được phát huy tốt theo yêu cầu sản xuất từng giai đoạn, đáp ứng cơ bản yêu cầu sản xuất.

Hệ thống trang thiết bị máy móc, tài sản của Công ty được kiểm soát tốt đảm bảo việc phục vụ tốt nhất cho nhu cầu sản xuất.

d. Công tác chỉ đạo điều hành sản xuất

Công tác chỉ đạo và điều hành sản xuất luôn bám sát nhiệm vụ kế hoạch để đạt được hiệu quả tốt nhất. Đã xử lý và giải quyết các vướng mắc phát sinh trong quá sản xuất một cách linh hoạt và kịp thời.

Công tác kiểm tra kỹ thuật và chất lượng sản phẩm thực hiện thường xuyên, để đảm bảo sản phẩm sản xuất phù hợp thị hiếu thị trường và đảm bảo chất lượng quy cách.

Công tác an toàn vệ sinh lao động được đặt lên hàng đầu, thường xuyên kiểm tra, nhắc

nhờ các bộ phận phải luôn chú trọng công tác an toàn lao động, vì khi xảy ra mất an toàn thì thiệt hại sẽ khó lường, ảnh hưởng tới nhiều mặt của công ty, không chỉ là hiệu quả sản xuất kinh doanh. Năm 2019 không xảy ra sự cố mất an toàn lao động.

Bên cạnh đó công tác môi trường và điều kiện làm việc được chú trọng và cải thiện thường xuyên.

e. Công tác quản lý tài chính

Trong năm qua, Ban Tổng giám đốc Công ty đã tập trung chỉ đạo thực hiện về công tác quản lý tài chính của Công ty, cụ thể:

Chủ động cân đối sử dụng vốn lưu động linh hoạt đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Thường xuyên cập nhật thông tin tài chính, sản xuất của từng bộ phận để Ban Điều hành nhìn rõ hơn được các vấn đề trong sản xuất kinh doanh để có điều chỉnh kịp thời.

Quản lý giám sát công nợ khách hàng đảm bảo không phát sinh quá hạn mức. Xem xét các hạn mức tài chính cho từng khách hàng để giảm rủi ro nợ xấu.

Thực hiện lập dự toán đối với các hợp đồng thi công và theo dõi sát việc thực hiện để đảm bảo lãnh đạo Công ty luôn quản lý, nắm bắt được việc triển khai đúng mục tiêu ban đầu.

f. Các giải pháp và công việc trọng tâm đã triển khai trong sản xuất

Kiểm soát chặt chẽ chi phí hoạt động của toàn Công ty thông qua các biện pháp kiểm soát về các chi phí sản xuất, chi phí quản lý, chi phí bán hàng, quản lý chặt chẽ sản phẩm tiêu thụ.

Tổ chức quản lý sản xuất hiệu quả tránh lãng phí, giảm tiêu hao vật tư, sử dụng lao động hợp lý để giảm giá thành sản xuất tăng tính cạnh tranh của sản phẩm.

Áp dụng các biện pháp kỹ thuật vào sản xuất để nâng cao năng suất, hạ giá thành sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm tăng tính cạnh tranh.

g. Công tác tổ chức nhân sự và thực hiện các chế độ chính sách cho người lao động.

Công tác tuyển dụng và quản lý nhân sự: Hiện tại nhân sự tại công ty ổn định, phù hợp với yêu cầu sản xuất kinh doanh cả về số lượng và trình độ chuyên môn. Việc bổ nhiệm và miễn nhiệm cán bộ thực hiện đúng quy định quy định của Công ty.

Tổ chức đào tạo tập huấn cho CBCNV về nâng cao chất lượng, đào tạo kiến thức về an toàn vệ sinh lao động, phòng cháy chữa cháy, đào tạo chuyên môn nâng cao tay nghề và đào tạo các nghiệp vụ khác.

Các chế độ BHXH, BHYT, BH thất nghiệp, hưu trí, chấm dứt hợp đồng LĐ và các quyền lợi khác của người lao động được thực hiện đầy đủ theo quy định của Pháp luật hiện hành. Chăm lo đời sống tinh thần, vật chất và đảm bảo việc làm, thu nhập cho CNV lao động, chế độ thăm quan nghỉ dưỡng thực hiện hàng năm. Hỗ trợ, ủng hộ kịp thời đến người lao động ốm đau, gia đình có hoàn cảnh khó khăn...

3.2. Báo cáo tình hình tài chính và sản xuất kinh doanh.

a. Chỉ số tài chính chủ yếu

1	Khả năng thanh toán	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
	Khả năng thanh toán ngắn hạn	8,9	7,7	7,2
	Khả năng thanh toán nhanh	5,5	5,4	5,2
2	Cơ cấu tài sản			
	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	50,0%	46,8%	41,5%
	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	50,0%	53,2%	58,5%
3	Cơ cấu nguồn vốn			

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2019

Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	6,5%	7,8%	9,3%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	93,5%	92,2%	90,7%
4 Chỉ số sinh lợi			
Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần (ROS)	22,8%	22,5%	20,5%
Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA)	15,4%	16,0%	15,9%
Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE)	16,4%	17,3%	17,5%
5 Lãi cơ bản/cổ phiếu			
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cp)	3.667	4.065	4.222

b. Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Đvt	Năm 2018	Năm 2019	Tăng /giảm (-)
Tổng giá trị tài sản	1.000đ	419.256.896	426.593.545	7.336.649
Doanh thu thuần SXKD	1.000đ	297.821.104	331.527.075	33.705.971
Lợi nhuận từ hoạt động KD	1.000đ	83.031.881	83.805.609	773.728
Lợi nhuận khác	1.000đ	- 13.314	73.837	87.151
Lợi nhuận trước thuế	1.000đ	83.018.567	83.879.446	860.879
Lợi nhuận sau thuế	1.000đ	66.894.332	67.930.222	1.035.890

Nguồn: báo cáo tài chính kiểm toán 2018, 2019

c. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019

Các chỉ tiêu thực hiện	Thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	Thực hiện 2019	Tỷ lệ % TH 2019	
				So TH 2018	So KH 2019
1. Sản phẩm đá các loại: (đvt: m³)	1.966.516	1.890.500	2.203.449	112,0%	116,6%
- Mô Núi Gió (đá các loại)	289.825	299.000	314.506	108,5%	105,2%
- Mô Tân Cang 3 (đá các loại)	572.850	534.900	620.899	108,4%	116,1%
- Mô Thạnh Phú 2 (đá các loại)	1.103.841	1.056.600	1.268.044	114,9%	120,0%
2. Tổng doanh thu (đvt: 1.000đ)	304.505.558	290.972.220	340.594.796	111,9%	117,1%
- Doanh thu SX (Núi Gió)	52.165.534	54.149.630	55.906.426	107,2%	103,2%
- Doanh thu SX (Tân Cang 3)	86.895.345	82.017.500	90.638.247	104,3%	110,5%
- Doanh thu SX (Thạnh Phú 2)	158.760.226	151.805.090	184.982.402	116,5%	121,9%
- Doanh thu HĐ Tài chính	6.682.090	3.000.000	8.967.020	134,2%	298,9%

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2019

- Doanh thu khác	2.363	0	100.701	4261,6%	#
3. Tổng lợi nhuận trước thuế (1.000đ)	83.018.567	73.656.870	83.879.446	101,0%	113,9%
- Lợi nhuận TT (Núi Gió)	18.264.539	17.665.660	16.612.170	91,0%	94,0%
- Lợi nhuận TT (Tân Cang 3)	17.647.477	15.135.030	17.422.446	98,7%	115,1%
- Lợi nhuận TT (Thanh Phú 2)	41.125.670	38.296.180	53.079.779	129,1%	138,6%
- Lợi nhuận Tài chính và LN khác	5.980.881	2.860.000	-3.234.949	-54,1%	-113,1%
4. Lợi nhuận ST: (Đvt: 1.000đ)	66.894.332	58.926.000	67.930.222	101,5%	115,3%

d. Tỷ trọng các khoản chi phí SXKD chính năm trên doanh thu SXKD:

Đvt: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2018	Tỷ trọng So doanh thu 2018	Năm 2019	Tỷ trọng So doanh thu 2019	% Tăng (+)/Giảm (-) so 2018
Giá vốn hàng bán	205.626	69,0%	229.349	69,2%	0,18%
Chi phí bán hàng	240	0,1%	291	0,1%	-0,01%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.917	5,0%	14.772	4,5%	-0,54%
Doanh thu thuần BH và CCDV	297.821		331.527		

3.3. Tình hình tại các mỏ đá hiện hữu:

ĐC: xã Tân Lợi, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước

Mỏ đá Núi Gió

Tổng diện tích được cấp phép khai thác : 18,52ha.

Công suất khai thác hiện hành: 300.000m³/năm.

Năng lực sản xuất: mỏ hiện tại có 3 dây chuyền sản xuất đá, đủ đáp ứng nhu cầu thị trường hiện tại.



Mỏ đá Tân Cang 3



ĐC: P. Phước Tân, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Tổng diện tích được cấp phép khai thác : 21,74 ha.
Công suất khai thác được cấp phép hiện tại : 490.000m³/năm

Năng lực sản xuất: mỏ hiện tại có 3 dây chuyền sản xuất đá, đủ đáp ứng nhu cầu thị trường hiện tại.

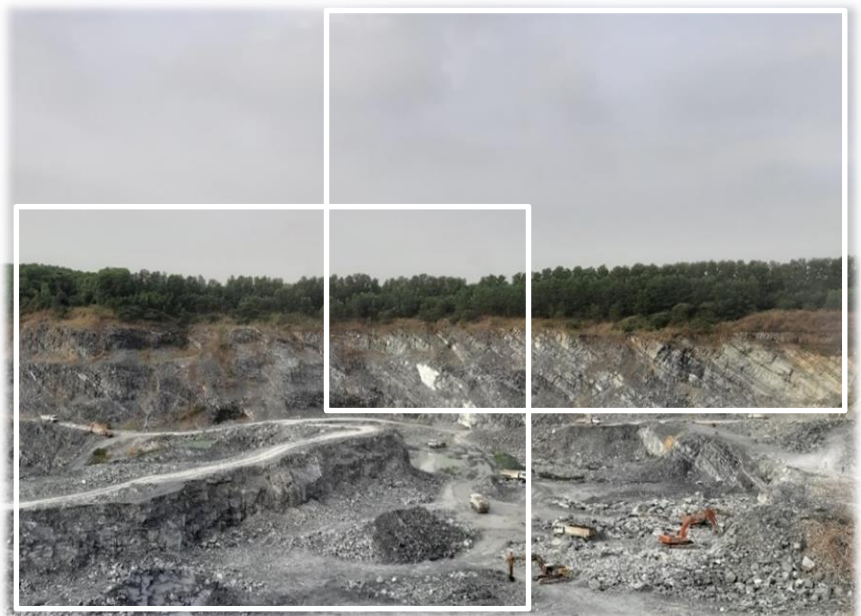
Mỏ đá Thạnh Phú 2

ĐC: xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

Tổng diện tích được cấp phép khai thác : 20 ha.

Công suất khai thác đã được cấp phép : 818.000m³/năm.

Năng lực sản xuất: mỏ hiện tại có 3 dây chuyền sản xuất đá, đủ đáp ứng nhu cầu thị trường hiện tại. Mỏ có yếu tố thuận lợi về vị trí đường thủy, về điều kiện khai thác, tiêu thụ, do đó hiện nay là mỏ chủ lực của công ty.

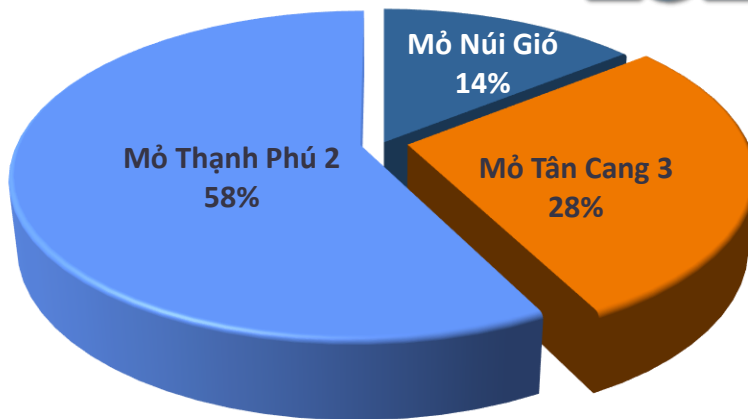


3.4. Chỉ tiêu kế hoạch năm 2020

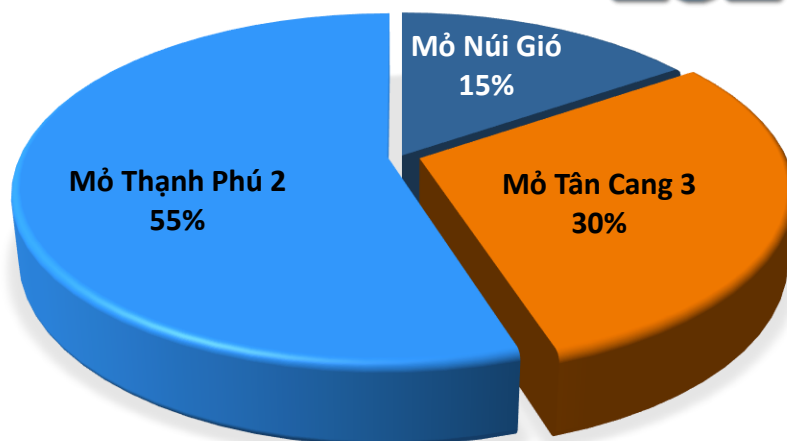
a. Kế hoạch sản lượng năm 2020

Chỉ tiêu	Thực hiện 2019	Kế hoạch 2020	Tỷ lệ (%) 2020/2019
Tổng sản phẩm sản xuất (m³)	2.203.449	2.022.300	91,8%
1. Mỏ Núi Gió (đá các loại)	314.506	313.300	99,6%
2. Mỏ Tân Cang 3 (đá các loại)	620.899	597.500	96,2%
3. Mỏ Thạnh Phú 2 (đá các loại)	1.268.044	1.111.500	87,7%

TỈ TRỌNG SẢN LƯỢNG THỰC HIỆN NĂM **2019**



TỈ TRỌNG SẢN LƯỢNG KẾ HOẠCH NĂM **2020**



b. Chỉ tiêu doanh thu và lợi nhuận kế hoạch cho năm 2020

Đvt: 1.000 đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện 2019	Kế hoạch 2020	Tỷ lệ (%) KH 2020 / TH 2019
Tổng Doanh thu	340.594.795	309.867.642	91,0%
Doanh thu sản xuất (Núi Gió)	55.906.426	55.445.569	99,2%
Doanh thu sản xuất (Tân Cang 3)	90.638.246	86.289.850	95,2%
Doanh thu sản xuất (Thanh Phú 2)	184.982.402	160.632.223	86,8%
Doanh thu HĐ tài chính và DT khác	9.067.721	7.500.000	82,7%
Tổng Lợi nhuận trước thuế	83.879.445	75.195.564	89,6%
LN từ SXKD đá XD mỏ Núi Gió	16.612.170	15.016.791	90,4%
LN từ SXKD đá XD mỏ Tân Cang 3	17.422.446	15.385.251	88,3%
LN từ SXKD đá XD mỏ Thanh Phú 2	53.079.779	37.550.405	70,7%
Lợi nhuận tài chính và LN khác	-3.234.949	7.243.117	323,9%
Tổng Lợi nhuận sau thuế	67.930.222	60.156.000	88,6%
Thu nhập b/q người lao động/tháng	14.600	14.800	101,4%
Kế hoạch cổ tức năm 2020 (%/VĐL)		20%	

3.5. Đánh giá tình hình thị trường và biện pháp thực hiện những mục tiêu

a. Công tác điều hành quản lý

Nâng cao hiệu quả công tác quản trị của cán bộ quản lý thông qua tăng cường công tác kiểm soát. Tổ chức quan sát, thu thập, phân tích, báo cáo dữ liệu hàng ngày, từ đó xác định được hiện trạng, nguyên nhân những điểm chưa tốt để kịp thời chấn chỉnh, điều chỉnh, xây dựng mục tiêu và chương trình hành động cải tiến kỳ tới.

Tiếp tục áp dụng hệ thống lương khoán, thưởng trên cơ sở giao kế hoạch và đánh giá việc thực hiện kế hoạch. Từ đó khuyến khích người lao động cải tiến và phát huy tối đa hiệu suất công việc, đồng thời kích thích tinh thần lao động tích cực của người lao động.

Chú trọng công tác tuyển dụng, đào tạo, nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ đội ngũ nhân viên đảm bảo hoàn thành tốt nhất yêu cầu ngày càng cao của công việc.

Phối hợp với tổ chức Công đoàn duy trì đối thoại với người lao động theo quy định để thống nhất, cùng triển khai thực hiện các mục tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh đã đề ra, đồng thời giám sát quá trình thực hiện, cũng như việc thực hiện các quy chế nội bộ.

b. Công tác sản xuất

Tăng cường công tác tiêu thụ sản phẩm, đầu tư sửa chữa, nâng cấp thiết bị đảm bảo chất lượng sản phẩm theo nhu cầu thị trường. Nâng cao tay nghề công nhân để tăng hiệu quả sản xuất và chất lượng sản phẩm.

Tổ chức quản lý sản xuất: tiết kiệm chi phí, giảm tiêu hao vật tư, áp dụng các kỹ thuật sản xuất mới để nâng cao năng xuất, chất lượng của sản phẩm, sử dụng lao động hợp lý để giảm giá thành sản xuất tăng tính cạnh tranh của sản phẩm

c. Công tác đầu tư phát triển

Nghiên cứu đầu tư mới về sản xuất hoặc nâng cấp, sửa chữa trang thiết bị đáp ứng kịp thời yêu cầu sản xuất - tiêu thụ

d. Công tác tài chính

Triển khai các giải pháp tài chính trong vận hành dòng tiền, tồn kho và dư nợ, để đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển trong kế hoạch năm 2020.

Tiếp tục xử lý các khoản nợ quá hạn, khó đòi.

e. Công tác thị trường

Tiếp tục thực hiện công tác khảo sát, đánh giá phân tích thị trường về nhu cầu khách hàng để có các giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh, thu hút khách hàng mới

Duy trì và phát triển thị phần trong nhóm khách hàng cũ trên cơ sở phân tích bán hàng và nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng. Tiếp tục chính sách giá cả linh hoạt.

Năm 2019 mặc dù có nhiều khăn về thị trường, sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp khác. Nhưng kết quả đạt được trong năm 2019 của Công ty có thể nói là tốt trong ngành, là động lực cho Công ty phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2020.

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRỊNH TIẾN BẢY

**BÁO CÁO CỦA
BAN KIỂM SOÁT****4. HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT.****4.1 Tình hình hoạt động của Ban kiểm soát:**

Thực hiện chức năng nhiệm vụ của Ban kiểm soát theo quy định tại Điều lệ công ty và qui chế hoạt động của Ban kiểm soát, trong năm 2019 Ban kiểm soát Công ty đã tiến hành thực hiện giám sát các hoạt động của Công ty như sau:

Kiểm tra giám sát tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính, kiểm tra giám sát việc thực hiện nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2019, việc tuân thủ theo điều lệ Công ty, tuân thủ các quy chế, quy trình hoạt động của Công ty.

Xem xét tính pháp lý, trình tự, thủ tục của các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị, ban Tổng Giám đốc trong việc quản lý, điều hành toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trên cơ sở quy định của luật doanh nghiệp, điều lệ Công ty, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

Kiểm tra giám sát HĐQT, Ban Tổng Giám đốc trong việc lãnh đạo, quản lý điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Tiến hành kiểm tra thực tế tình hình hoạt động SXKD tại các chi nhánh công ty trong năm tài chính 2019.

Thẩm tra các Báo cáo tài chính quý, bán niên, năm, đánh giá tính trung thực và hợp lý của các số liệu tài chính, xem có phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán và chính sách tài chính hiện hành của Việt Nam.

Tình hình hoạt động trong năm:

Ban kiểm soát tổ chức họp 3 Lần để kiểm tra các hoạt động của công ty trong niên độ kế toán năm 2019, các thành viên đều tham gia đầy đủ các cuộc họp.

Ban kiểm soát tham gia đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị (04 lần), có đóng góp nhiều ý kiến, cũng như chất vấn các nội dung nêu ra trong các cuộc họp của HĐQT.

- Ngày 24/5/2019, Ban Kiểm soát họp thống nhất đề xuất Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn RSM Việt Nam là đơn vị soát xét Báo cáo tài chính năm 6 tháng đầu năm 2019 và kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2019 và xem xét kết quả hoạt động SXKD 4 tháng đầu năm 2019.

Ngày 06/11/2019 kiểm tra tại Chi nhánh Vĩnh Cửu (mỏ Thạnh Phú 2), qua kiểm tra tình hình sản xuất kinh doanh của Chi nhánh ổn định, công tác bán hàng, công nợ thực hiện tốt, giá trị công nợ thấp, công tác an toàn lao động thực hiện tốt.

Ngày 06/11/2019 kiểm tra tại Chi nhánh Biên Hòa (mỏ Tân Cảng 3), qua kiểm tra tình hình sản xuất kinh doanh của Chi nhánh hoạt động ổn định, công tác bán hàng, công nợ được duy trì tốt, công tác an toàn lao động thực hiện tốt. Mặc dù có khó khăn hơn các chi nhánh khác về địa hình khai thác mỏ khó, khu vực cạnh tranh cao, đường thủy không thuận lợi, chịu tác động của việc giám sát tải trọng, nhưng kết quả kinh doanh vẫn khả quan.

Qua các đợt kiểm tra Ban kiểm soát đánh giá: Tình hình sản xuất kinh doanh tại các Chi nhánh của công ty thực hiện tốt và ổn định. Công tác an toàn lao động, quyền lợi người lao động,

nghĩa vụ với Nhà nước, công ty đều thực hiện tốt.

Thù lao và các chi phí hoạt động của Ban kiểm soát: theo Nghị quyết ĐHCĐ 2019, tổng số tiền thù lao BKS là 288.000.000 đ và được phân chia theo đúng qui định cho Trưởng ban và các thành viên trong ban kiểm soát. Trong năm Ban kiểm soát không phát sinh chi phí hoạt động của Ban cũng như của từng thành viên.

4.2 Kết quả giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc.

Năm 2019, HĐQT đã tổ chức 4 phiên họp với nội dung trọng tâm đánh giá tình hình hoạt động SXKD và các mặt hoạt động khác của công ty. Bàn bạc tìm biện pháp thực hiện Kế hoạch SXKD năm 2019 để đạt hiệu quả tốt nhất, cũng như bàn thảo phương hướng chiến lược cho công ty.

HĐQT đã thực hiện tốt vai trò chỉ đạo, giám sát và hỗ trợ Ban Tổng Giám đốc điều hành tốt hoạt động sản xuất kinh doanh.

HĐQT đã ban hành các Nghị quyết, Quyết định sau các cuộc họp để triển khai thực hiện, các Nghị quyết về trả cổ tức ...vv, tất cả đều được thực hiện đúng trình tự thủ tục theo qui định của Pháp luật, đảm bảo thực hiện tốt chức năng quản trị của HĐQT.

Ban Tổng giám đốc đã triển khai thực hiện tốt các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT, khắc phục giải quyết nhanh những vướng mắc khó khăn trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, có nhiều biện pháp điều hành cần thiết để hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông giao.

Ban Tổng Giám đốc đã tận dụng tốt các lợi thế của công ty trong SXKD để tối đa hóa lợi nhuận. Thường xuyên nắm bắt tình hình diễn biến thị trường, đưa ra các quyết định điều hành một cách kịp thời, phù hợp để đạt hiệu quả tốt nhất.

Việc thực hiện giao khoán tiền lương và chế độ thưởng cho người lao động công ty theo KQSXKD (sản phẩm tiêu thụ) là phù hợp, mức thu nhập người lao động ổn định và cao hơn năm trước, thu nhập bình quân theo sản phẩm đạt 14,6 triệu đ/người/tháng, tăng 12,3% so với năm 2018 (13 triệu đ/người/tháng); Các lợi ích của Công ty, của cổ đông và các đối tác hợp tác SXKD với Công ty được đảm bảo hài hòa. Trong năm không xảy ra tranh chấp nào giữa người sử dụng lao động và người lao động.

Về công bố thông tin: Công ty tuân thủ đúng các quy định của pháp luật, công bố đầy đủ các thông tin định kỳ theo quý, bán niên, thường niên và các thông tin bất thường khác. Người nội bộ tuân thủ tốt việc công bố thông tin liên quan của cá nhân cũng như của người liên quan.

Trong năm 2019, Ban kiểm soát không nhận được đơn thư khiếu nại, tố cáo, không thấy điều gì bất thường trong hoạt động của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và lãnh đạo quản lý tại các đơn vị trực thuộc của Công ty.

Đánh giá chung: Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc đã hoạt động đúng chức năng, nhiệm vụ, đúng quy chế, phù hợp với luật doanh nghiệp và Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty.

4.3 Việc thẩm định báo cáo tài chính năm 2019.

1. Công tác tài chính kế toán và kiểm toán báo cáo tài chính năm 2019:

Công ty thực hiện công tác hạch toán kế toán theo đúng quy định của chế độ kế toán, các số liệu được ghi nhận đầy đủ, chính xác và đã được Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn RSM Việt Nam kiểm toán.

2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh: Hoạt động sản xuất và tiêu thụ:

Về sản xuất và tiêu thụ sản phẩm:

Năm 2019 sản lượng sản xuất và tiêu thụ toàn công ty là 2.203.449 m³ tăng 17% so với kế hoạch và tăng 12% so với thực hiện năm 2018.

Hoạt động sản xuất và tiêu thụ đều tăng trưởng, công suất khai thác đạt từ 81% đến 100% theo giấy phép (SX và tiêu thụ tốt nhất trong nhiều năm qua).

Kết quả kinh doanh:

Sản lượng tiêu thụ 2.203.449 m³ tăng 17% so với kế hoạch và tăng 12% so với thực hiện năm 2018. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ là 331,5 tỷ đồng tăng 14% so kế hoạch năm 2019 và tăng 11% so năm 2018. Tỷ lệ tăng doanh thu thấp hơn tỷ lệ tăng sản lượng tiêu thụ chủ yếu do năm 2019 lượng tiêu thụ lượng đá vàng nhiều hơn 2018.

Lợi nhuận thuần đạt 83,8 tỷ đồng đạt tỷ lệ 25% doanh thu thuần (năm 2018: 28%). Tỷ lệ lãi thuần trên doanh thu giảm 3% là do việc trích lập dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn (12,2 tỷ đồng).

* Kết quả: Tổng lợi nhuận trước thuế đạt 83,9 tỷ đồng tăng 14% so với kế hoạch năm 2019 và tăng 01% so với thực hiện năm 2018.

- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là 87,1 tỷ đồng (chưa trừ lãi/lỗ từ hoạt động tài chính và thu nhập khác).

Tổng hợp kết quả một số chỉ tiêu chính như sau:

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	KH năm 2019	TH năm 2019	TH năm 2018	Tỷ lệ so với	
						KH năm 2019	TH năm 2018
1	Tổng sản lượng sản xuất	m ³	1.890.500	2.203.449	1.966.516	117%	112%
2	Tổng doanh thu thuần BH&CCDV	1.000 đồng	287.972.220	331.527.075	297.821.105	115%	111%
3	Doanh thu hoạt động TC và DT khác.	1.000 đồng	3.000.000	9.067.721	6.684.090	302%	136%
4	Tổng Lợi nhuận trước thuế	1.000 đồng	73.656.870	83.879.446	83.018.567	114%	101%
5	Tổng Lợi nhuận sau thuế	1.000 đồng	58.926.000	67.930.222	66.894.332	115%	102%

Tình hình quản lý sử dụng vốn và tài sản:

Công nợ:

- Công ty đã tăng cường công tác thu hồi công nợ, thu hồi được một số khoản nợ khó đòi và chưa hoàn thành theo yêu cầu của cổ đông tại ĐHCĐ năm 2019, trong đó: khoản phải thu về cho vay ngắn hạn Cty Phú Mỹ An chỉ thu được 1 tỷ đồng/ 29 tỷ đồng và công ty tạm thời chưa tính lãi vay và trích lập dự phòng trong năm 2019.

- Vay nợ ngân hàng: Công ty không vay nợ ngân hàng để phục vụ sản xuất kinh doanh.

Trong năm 2019 Công ty đã thanh toán phần còn lại cổ tức năm 2018 (20%) và tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2018 (15%) với số tiền 51,5 tỷ đồng.

- Tính đến ngày 31/12/2019 lượng tiền mặt tồn quỹ và tiền gửi ngân hàng là 110 tỷ đồng, trong đó tiền gửi ngân hàng là 107,6 tỷ đồng, hiện tại công ty đang có nguồn vốn tốt để phục vụ cho chiến lược phát triển lâu dài của Công ty.

3. Công tác đầu tư:

- Cổ phiếu C32: Công ty đã mua thêm 1.079.270 CP với giá trị 31,5 tỷ đồng.
- Cổ phiếu quỹ: công ty đã mua 335.140 cổ phiếu. Tổng số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại là: 393.873 cp.
- Tại mỏ Núi Gió: hoàn thành xin nâng công suất khai từ 200.000m³/năm lên 300.000 m³/năm (đá nguyên khai) theo giấy phép số 54/GP-UBND do UBND tỉnh Bình Phước cấp.
- Tại mỏ Tân Cang 3: đang trong quá trình xin giấy phép khai thác xuống độ sâu từ coste - 60m đến coste -80m.

4.4 Kết luận và kiến nghị.

Năm 2019 Công ty đã hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông giao. Với tinh thần trách nhiệm cao của HĐQT, Ban Điều hành và nỗ lực làm việc của tập thể người lao động đã góp phần vào thành công chung cho toàn công ty.

Hội đồng quản trị đã mời Ban Kiểm soát tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị công ty và tạo điều kiện tốt để Ban kiểm soát hoàn thành các chức năng và nhiệm vụ của Ban kiểm soát.

Năm 2020, Ban kiểm soát kiến nghị:

HĐQT và Ban điều hành Công ty tiếp tục đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm, tiết kiệm tối đa chi phí sản xuất kinh doanh, điều tiết giá bán hợp lý nhằm tối đa hóa lợi nhuận.

- Nâng cao chất lượng và đa dạng hóa sản phẩm, để tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường.

- Công tác thu hồi công nợ đã được cải thiện hơn trong năm qua, do đó Công ty tiếp tục thu hồi dứt điểm công nợ tồn đọng công nợ tồn đọng của khoản cho vay Cty Phú Mỹ An.

- Công ty cần tiếp tục tìm kiếm những cơ hội đầu tư mới mà Công ty đang có thế mạnh, hay cùng ngành nghề kinh doanh với Công ty.

- Tăng cường kiểm soát rủi ro trong việc sản xuất kinh doanh.

- Riêng mỏ đá Núi Gió: Công ty cần tìm kiếm khách hàng, có phương án nâng công suất của máy móc thiết bị, để đáp ứng được công suất khai thác 300.000 m³/năm.

TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT

ĐẶNG XUÂN LONG

5. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỀ BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa An (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Danh sách Hội đồng quản trị trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Đinh Lê Chiến	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Lương	Thành viên
Ông Trịnh Tiến Bảy	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Thành	Thành viên
Bà Võ Thị Cẩm Hương	Thành viên

Ban kiểm soát.

Danh sách Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Đặng Xuân Long	Trưởng Ban
Ông Trần Quốc Trung	Thành viên
Ông Đỗ Việt Cường	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Danh sách Ban Tổng giám đốc trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trịnh Tiến Bảy	Tổng Giám đốc (tái bổ nhiệm ngày 27/04/2017)
Ông Nguyễn Văn Lương	Phó Tổng Giám đốc (tái bổ nhiệm ngày 27/04/2017)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trịnh Tiên Bày

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 05 tháng 03 năm 2020

6. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP



RSM Việt Nam

Lầu 5, Tòa nhà Sài Gòn 3.
140 Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, Quận 1 TP.
Hồ Chí Minh, Việt Nam.
www.rsm.global/vietnam

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa An (dưới đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 05 tháng 03 năm 2020, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hóa An tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài

chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



Lục Thị Vân

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0172-2018-026-1

Trịnh Thanh Thanh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 2820-2016-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2020

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.



7. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN

Đơn vị tính: VNĐ

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		249.765.386.099	223.237.307.466
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	69.283.841.539	95.753.291.780
1.	Tiền	111		22.683.841.539	27.553.291.780
2.	Các khoản tương đương tiền	112		46.600.000.000	68.200.000.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	87.754.994.507	37.385.319.007
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		62.414.022.383	30.943.936.883
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(15.759.027.876)	(3.558.617.876)
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		41.100.000.000	10.000.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		67.042.656.663	67.697.193.608
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	6.533.143.872	25.717.580.210
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	8.068.342.144	9.750.956.047
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.5	8.641.660.536	30.606.989.086
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	4.6	4.699.966.734	4.739.524.531
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.7	(900.456.623)	(3.117.856.266)
IV.	Hàng tồn kho	140	4.8	144.827.091	213.967.470
1.	Hàng tồn kho	141		712.903.257	831.593.636
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(568.076.166)	(617.626.166)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		25.539.066.299	22.187.535.601
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	251.249.999
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.518.896.462	1.092.801.637
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.14	4.020.169.837	20.843.483.965
B-	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		176.828.158.567	196.019.588.569
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		6.905.940.127	6.720.343.727

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	4.5	450.000.000	1.000.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	4.6	6.455.940.127	5.720.343.727
II. Tài sản cố định	220		77.512.152.309	88.601.113.749
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.10	23.410.356.559	29.472.973.843
- Nguyên giá	222		84.960.528.164	85.592.683.326
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(61.550.171.605)	(56.119.709.483)
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.11	54.101.795.750	59.128.139.906
- Nguyên giá	228		102.566.589.324	102.566.589.324
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(48.464.793.574)	(43.438.449.418)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		25.040.058.801	26.396.075.164
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.9	25.040.058.801	26.396.075.164
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		8.459.840.000	8.459.840.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		510.000.000	510.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(8.969.840.000)	(8.969.840.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		67.370.007.330	74.302.055.929
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.12	67.370.007.330	74.302.055.929
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		426.593.544.666	419.256.896.035

NGUỒN VỐN

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		39.523.273.991	32.869.318.007
I. Nợ ngắn hạn	310		34.915.358.167	28.971.154.301
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.13	8.855.190.452	8.038.334.854
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		986.427.898	1.431.305.493
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	8.699.540.572	5.388.777.324
4. Phải trả người lao động	314	4.15	8.609.446.472	7.688.857.322

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		829.175.403	569.756.792
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		186.355.105	77.146.958
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	4.16	6.749.222.265	5.776.975.558
II. Nợ dài hạn	330		4.607.915.824	3.898.163.706
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	4.17	4.607.915.824	3.898.163.706
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		387.070.270.675	386.387.578.028
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.18	387.070.270.675	386.387.578.028
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		151.199.460.000	151.199.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151.199.460.000	151.199.460.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		58.398.416.000	58.398.416.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(11.645.123.500)	(1.450.720.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		98.745.293.116	93.395.293.116
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		90.372.225.059	84.845.128.912
<i>LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		44.364.982.912	33.012.010.399
- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này</i>	421b		46.007.242.147	51.833.118.513
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		426.593.544.666	419.256.896.035



Trịnh Tiến Bảy
Tổng giám đốc

Đồng Nai, ngày 05 tháng 03 năm 2020.

Trần Sỹ Phúc
Kế toán trưởng

Đỗ Văn Ngọc
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	331.527.075.458	297.821.104.981
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		331.527.075.458	297.821.104.981
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	229.349.026.049	205.626.357.981
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		102.178.049.409	92.194.747.000
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	8.967.020.138	6.682.089.806
7. Chi phí tài chính	22	5.4	12.275.806.697	687.893.899
Trong đó: chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24		291.187.570	239.590.728
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.5	14.772.466.572	14.917.470.260
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		83.805.608.708	83.031.881.919
11. Thu nhập khác	31		100.701.250	2.363.250
12. Chi phí khác	32		26.863.979	15.678.030
13. Lợi nhuận khác	40		73.837.271	(13.314.780)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		83.879.445.979	83.018.567.139
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.7	15.949.223.724	16.124.235.626
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		67.930.222.255	66.894.331.513
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.17.3	4.222	4.065
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.17.4	4.222	4.065



Trịnh Tiến Bửu
Tổng giám đốc

Đồng Nai, ngày 05 tháng 03 năm 2020.


Trần Sỹ Phúc
Kế toán trưởng


Đỗ Văn Ngọc
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**Đơn vị tính: vnd**

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	83.879.445.979	83.018.567.139
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	10.603.619.714	10.548.302.505
Các khoản dự phòng	03	9.933.460.357	114.842.985
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(8.967.020.138)	(6.682.089.806)
Các khoản điều chỉnh khác	07	166.129.392	
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	95.615.635.304	86.999.622.823
Tăng giảm các khoản phải thu	09	876.388.309	1.078.437.642
Tăng giảm hàng tồn kho	10	118.690.379	110.253.171
Tăng giảm các khoản phải trả	11	1.316.308.846	7.961.130.775
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	8.294.886.071	(14.356.778.384)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(31.470.085.500)	(16.149.591.661)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(13.061.823.293)	(15.979.075.967)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.227.753.293)	(8.015.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	58.462.246.823	41.648.998.399
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1.063.058.202)	(1.188.308.606)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(57.600.000.000)	(10.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	26.500.000.000	13.700.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.967.020.138	7.007.581.806
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(23.196.038.064)	9.519.273.200
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
1.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(10.194.403.500)	(152.500.000)
2.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(51.541.255.500)	(30.122.426.000)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(61.735.659.000)	(30.274.926.000)
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50	(26.469.450.241)	20.893.345.599
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	95.753.291.780	74.859.946.181
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	69.283.841.539	95.753.291.780



Trịnh Tiến Bấy
Tổng giám đốc

Đồng Nai, ngày 05 tháng 03 năm 2020.

Trần Sỹ Phúc
Kế toán trưởng

Đỗ Văn Ngọc
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa An (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Khai thác đá và Vật liệu Xây dựng Hóa An trực thuộc Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1. Ngày 18 tháng 04 năm 2000, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 47/2000/QĐ-TTg ngày 18 tháng 04 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty hoạt động Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600464464 (số cũ là 4703000008) ngày 08 tháng 06 năm 2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 06 tháng 09 năm 2019 để cập nhật đại chỉ trụ sở chính của Công ty và thay đổi địa chỉ thường trú và ngày cấp lại CMND của người đại diện theo pháp luật.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 151.199.460.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - CTCP	Việt Nam	37.583.430.000	24,86	37.583.430.000	24,86
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2	Việt Nam	19.915.500.000	13,17	13.462.600.000	8,90
Cổ đông khác	Việt Nam	93.700.530.000	61,97	100.153.430.000	66,24
Cộng		151.199.460.000	100,00	151.199.460.000	100,00

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 20C KP Cầu Hang, Phường Hóa An, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 123 (31/12/2018: 124).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác và chế biến khoáng sản;

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Hoạt động kinh doanh chính);

- Sản xuất vật liệu xây dựng (Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng nhà ở.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác.

1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có các Công ty liên kết và đơn vị phụ thuộc như sau:

Tên đơn vị	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Đơn vị trực thuộc			
1. Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa An tại Biên Hòa	Khai thác đá		
2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa An tại Bình Phước	Khai thác đá		
3. Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa An tại Vĩnh Cửu	Khai thác đá		
Công ty liên kết			
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định – FICO	Gia công cơ khí, sản xuất vật liệu xây dựng.	28,13%	28,13%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3.4. Đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì

mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) tại thời điểm báo cáo.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh bao gồm: Giá mua và các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, đối với các khoản đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và là chứng khoán mua bán tự do trên thị trường khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư chứng khoán được trích lập để phản ánh khoản lỗ do tổn thất với mức tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản đầu tư không cao hơn giá trên thị trường.

Đối với các khoản đầu tư khác

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng

khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
▪ Máy móc thiết bị	05 - 15 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất thuộc mỏ đá Thạnh Phú 2 tại Xã Thiện Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai; giá trị quyền sử dụng diện tích đất thuộc mỏ đá Núi Gió tại xã Tân Lợi, Huyện Bình Long, Tỉnh Bình Phước và giá trị quyền sử dụng diện tích đất thuộc mỏ đá Tân Cang 3 tại phường Phước Tân + Tam Phước,

Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai trong 20 năm. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

3.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến bóc đất phủ các mỏ đá, chi phí thuê đất, chi phí làm đường và thăm dò trữ lượng... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Chi phí bóc đất được phân bổ dần từ 03 năm đến 15 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí làm đường, thăm dò trữ lượng và chi phí khác được phân bổ từ 03 đến 20 năm.

3.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.12. Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng phải trả được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

3.13. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.14. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế suất 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.20. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tiền mặt	2.737.082.682	6.458.708.391
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.946.758.857	21.094.583.389
Các khoản tương đương tiền (*)	46.600.000.000	68.200.000.000
Cộng	69.283.841.539	95.753.291.780

(*) Tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng với lãi suất từ 5,0%/năm - 5,5%/năm

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 VND			Tại ngày 01/01/2019 VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư cổ phiếu:						
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng 3-2	50.971.583.000	40.343.282.600	(10.628.300.400)	19.501.497.500	18.422.189.100	(1.079.308.400)
Công ty CP Gạch Men Thanh Thanh	6.043.354.161	3.991.900.200	(2.051.453.961)	6.043.354.161	5.779.318.200	(264.035.961)
Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng Tổng Hợp	3.252.000.000	552.000.000	(2.700.000.000)	3.252.000.000	1.416.000.000	(1.836.000.000)
Các cổ phiếu khác	1.042.341	1.236.600	-	1.042.341	1.305.400	-
Cộng	60.267.979.502	44.888.419.400	(15.379.754.361)	28.797.894.002	25.618.812.700	(3.179.344.361)
Các khoản đầu tư khác:						
Công ty CP Du Lịch Phú Yên	2.146.000.000	(*)	(379.273.515)	2.146.000.000	(*)	(379.273.515)
Công ty Xây dựng & Dịch Vụ Nhà Quận 8	42.881	(*)	-	42.881	(*)	-
Cộng	2.146.042.881	(379.273.515)	(379.273.515)	2.146.042.881	(379.273.515)	(379.273.515)
Tổng cộng	62.414.022.383	(15.759.027.876)	(15.759.027.876)	30.943.936.883	(3.558.617.876)	(3.558.617.876)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất từ 6,8%/năm.

Đầu tư tài chính dài hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 VND			Tại ngày 01/01/2019 VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết:						
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định - FICO	8.459.840.000		(8.459.840.000)	8.459.840.000	(*)	(8.459.840.000)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:						

Tổng Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xuất nhập khẩu Foodinco	510.000.000	(*)	(510.000.000)	510.000.000	(*)	(510.000.000)
--	-------------	-----	---------------	-------------	-----	---------------

Công ty đã xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4.3. Phải thu của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Công ty Cổ phần Thiên Phát	8.268.384.690	8.359.881.020
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Vũ Phong	4.218.383.749	4.438.383.749
Công ty Cổ phần Khai thác đá Hà Nam	2.981.768.415	3.163.496.448
Các khách hàng khác	11.064.607.018	9.755.818.993
Cộng	26.533.143.872	25.717.580.210

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Công ty TNHH Khai thác đá Lê Thu	4.869.158.898	4.750.228.914
Công ty TNHH MTV Địa chất Xây dựng Minh Thái	2.241.000.000	2.241.000.000
Các nhà cung cấp khác	958.183.246	2.759.727.133
Cộng	8.068.342.144	9.750.956.047

4.5. Phải thu về cho vay

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn:		
Công ty TNHH Phú Mỹ An - Hà Nội (*)	28.000.000.000	29.000.000.000
Các đối tượng khác	641.660.536	1.606.989.086
Cộng	28.641.660.536	30.606.989.086

Dài hạn:

Công ty TNHH MTV Đá Thạnh Phú

450.000.000

1.000.000.000

(*) Đây là khoản góp vốn đầu tư xây dựng tòa nhà thương mại, văn phòng và căn hộ với Công ty TNHH Phú Mỹ An - Hà Nội.

4.6. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu người lao động	1.429.292.511	-	1.148.574.338	-
Tiền lãi cho vay	2.200.289.014	339.400.000	2.438.507.875	33.436.000
Phải thu khác	1.070.385.209	-	1.152.442.318	-
Cộng	4.699.966.734	339.400.000	4.739.524.531	33.436.000

Dài hạn:

Ký quỹ phục hồi môi trường

6.455.940.127

- 5.720.343.727

-

4.7. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	900.456.623	-	5.337.048.140	2.219.191.874

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ lâu.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

Tại ngày 31/12/2019

	VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Trần Kim Thi	900.456.623	-	Trên 3 năm
Các khách hàng khác	-	-	-
Cộng	900.456.623		

	Tại ngày 01/01/2019		
	VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Trần Kim Thi	-	-	
Các khách hàng khác	5.337.048.140	2.219.191.874	Trên 3 năm
Cộng	5.337.048.140	2.219.191.874	

4.8. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	712.903.257	568.076.166	831.593.636	617.626.166

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
	VND	VND
Điểm du lịch và nhà ở Hóa An	4.087.439.696	5.719.211.696
Đầu tư mỏ đá Núi gió	248.058.177	409.114.995
Chi phí mua đất mỏ Mỏ Tân Cang 3	8.080.644.400	8.080.644.400
Chi phí mua đất khu phụ trợ Mỏ đá Thạnh Phú 2	1.740.685.107	1.740.685.107
Chi phí xây dựng Mỏ đá Tân Cang	10.883.231.421	10.446.418.966
Cộng	25.040.058.801	26.396.075.164

4.10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2019	33.552.846.304	44.776.904.419	7.055.068.923	207.863.680	85.592.683.326
Mua trong năm	291.546.656	334.699.091	-	-	626.245.747
Giảm khác	(1.258.400.909)	-	-	-	(1.258.400.909)
Tại ngày 31/12/2019	32.585.992.051	45.111.603.510	7.055.068.923	207.863.680	84.960.528.164
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2019	21.750.894.249	29.925.959.386	4.234.992.168	207.863.680	56.119.709.483
Khấu hao trong năm	2.813.325.663	2.252.983.223	510.966.672	-	5.577.275.558
Giảm khác	(146.813.436)	-	-	-	(146.813.436)
Tại ngày 31/12/2019	24.403.732.106	32.192.616.979	4.745.958.840	207.863.680	61.550.171.605
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2019	11.801.952.055	14.850.945.033	2.820.076.755	-	29.472.973.843
Tại ngày 31/12/2019	8.168.585.575	12.932.660.901	2.309.110.083	-	23.410.356.559

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 9.987.348.309 VND.

Tài sản cố định hữu hình của Công ty tại mỏ đá Suối Trầu 1, huyện Long Thành với nguyên giá là 4.367.089.215 VND, giá trị còn lại là 1.577.844.395 VND. Công ty đã ngưng khấu hao và chờ thanh lý các tài sản này theo Quyết định số 488/QĐ. CT.UBT ngày 20/02/2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai đã thu hồi giấy phép khai thác mỏ đá xây dựng Suối Trầu 1, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

4.11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chi phí khảo sát mỏ đá Suối Trầu	Cộng
	VND	VND	
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2019	98.892.256.759	3.674.332.565	102.566.589.324
Tại ngày 31/12/2019	98.892.256.759	3.674.332.565	102.566.589.324
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2019	41.207.868.140	2.230.581.278	43.438.449.418
Khấu hao trong năm	5.026.344.156	-	5.026.344.156
Tại ngày 31/12/2018	46.234.212.296	2.230.581.278	48.464.793.574
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2019	57.684.388.619	1.443.751.287	59.128.139.906
Tại ngày 31/12/2019	53.076.906.476	1.443.751.287	54.101.795.750

Về chi phí khảo sát mỏ đá Suối Trầu, Công ty đã ngưng khấu hao và chờ thanh lý theo Quyết định số 488/QĐ.CT.UBT ngày 20/02/2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai đã thu hồi giấy phép khai thác mỏ đá xây dựng Suối Trầu 1, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

4.12. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
	VND	VND
Chi phí bóc đất phủ các mỏ đá	42.151.439.369	49.215.323.132
Chi phí thuê đất	13.747.699.986	14.760.895.290
Chi phí làm đường và thăm dò trữ lượng	9.247.690.926	8.529.304.756
Chi phí di dời nhà văn phòng	1.277.255.591	1.435.266.587
Các khoản khác	945.921.458	361.266.164
Cộng	67.370.007.330	74.302.055.929

4.13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Khai thác Tài nguyên Lợi Lộc	3.954.024.269	3.954.024.269	3.309.101.440	3.309.101.440
Công ty TNHH MTV Tân Phú Thạnh	1.075.472.791	1.075.472.791	1.049.563.984	1.049.563.984
Công ty TNHH MTV Đá Thạnh Phú	912.601.090	912.601.090	704.977.667	704.977.667
Phải trả cho các đối tượng khác	2.913.092.302	2.913.092.302	2.974.691.763	2.974.691.763

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cộng	8.855.190.452	8.855.190.452	8.038.334.854	8.038.334.854

4.14. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2019		Trong năm		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	1.818.032.570	18.649.517.094	17.959.472.700	-	1.127.988.176
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.693.531.859	15.949.223.724	13.061.823.293	-	806.131.428
Thuế thu nhập cá nhân	-	634.915.635	2.464.754.740	2.315.563.913	-	485.724.808
Thuế tài nguyên	-	1.587.733.284	19.090.662.472	19.340.156.831	-	1.837.227.643
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	591.403.618	-	63.849.839	59.352.503	595.900.954	-
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	23.428.766.219	-	7.736.517.646	10.917.700.854	20.247.583.011	-
Phí bảo vệ môi trường	-	965.327.224	11.837.087.219	12.003.465.264	-	1.131.705.269
Thuế môn bài	-	-	9.000.000	9.000.000	-	-
Cộng	24.020.169.837	8.699.540.572	75.800.612.734	75.666.535.358	20.843.483.965	5.388.777.324

4.15. Phải trả người lao động

Là lương tháng 13 năm 2019 còn phải trả cho người lao động .

4.16. Dự phòng phải trả dài hạn

Là khoản dự phòng chi phí phục hồi môi trường

4.17. Vốn chủ sở hữu

4.17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2018	151.199.460.000	58.398.416.000	(1.298.220.000)	88.795.293.116	60.688.223.399	357.783.172.515
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	66.894.331.513	66.894.331.513
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(152.500.000)	-	-	(152.500.000)
Trích quỹ đầu tư, phát triển	-	-	-	4.600.000.000	(4.600.000.000)	-
Trích thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(1.175.000.000)	(1.175.000.000)
Trích thù lao Ban kiểm soát	-	-	-	-	(140.000.000)	(140.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(6.700.000.000)	(6.700.000.000)
Chia cổ tức năm 2017	-	-	-	-	(15.061.213.000)	(15.061.213.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2018	-	-	-	-	(15.061.213.000)	(15.061.213.000)
Tại ngày 01/01/2019	151.199.460.000	58.398.416.000	(1.450.720.000)	93.395.293.116	84.845.128.912	386.387.578.028
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	67.930.222.255	67.930.222.255
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(10.194.403.500)	-	-	(10.194.403.500)
Trích quỹ đầu tư, phát triển	-	-	-	5.350.000.000	(5.350.000.000)	-
Trích thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(1.338.000.000)	(1.338.000.000)
Trích thù lao Ban kiểm soát	-	-	-	-	(140.000.000)	(140.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(4.200.000.000)	(4.200.000.000)
Chia cổ tức năm 2018	-	-	-	-	(29.452.146.000)	(29.452.146.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2019	-	-	-	-	(22.089.109.500)	(22.089.109.500)
Tặng khác	-	-	-	-	166.129.392	166.129.392
Tại ngày 31/12/2019	151.199.460.000	58.398.416.000	(11.645.123.500)	98.745.293.116	90.372.225.059	387.070.270.675

4.17.2 Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.119.946	15.119.946
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	15.119.946	15.119.946
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (CP quỹ)	393.873	58.733
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	14.726.073	15.061.213

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.

4.17.3 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	67.930.222.255	66.894.331.513
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(5.678.000.000)	(6.700.000.000)
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	62.252.222.255	61.216.331.513
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	14.745.067	15.061.117
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.222	4.065

4.17.4 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	67.930.222.255	66.894.331.513
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(5.678.000.000)	(6.700.000.000)
Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	62.252.222.255	61.216.331.513
Số cổ phần phổ thông bình quân lưu hành trong năm	14.745.067	15.056.213
Số cổ phần phổ thông dự kiến được phát hành thêm		
Số cổ phần để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	14.745.067	15.056.213
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.222	4.065

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**5.1. Doanh thu bán hàng**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán đá vật liệu xây dựng	331.527.075.458	297.821.104.981
Cộng	331.527.075.458	297.821.104.981

5.2. Giá vốn hàng bán

Là tổng chi phí trực tiếp phát sinh liên quan đến doanh thu bán đá vật liệu xây dựng trong năm.

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.570.972.038	4.258.604.706
Cổ tức, lợi nhuận được chia	24.396.048.100	2.423.485.100
Cộng	8.967.020.138	6.682.089.806

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Dự phòng giảm giá đầu tư	12.200.410.000	647.344.361
Phí ngân hàng	75.396.697	40.549.538
Cộng	12.275.806.697	687.893.899

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.506.337.737	7.052.454.065
Chi phí vật liệu quản lý	506.381.963	40.961.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	818.892.112	763.169.027
Thuế, phí và lệ phí	3.320.088	194.675.169
Chi phí dịch vụ mua ngoài	185.655.083	2.826.768.114
Chi phí khác bằng tiền	4.751.879.589	4.039.442.885
Cộng	14.772.466.572	14.917.470.260

5.6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.115.523.308	17.623.820.206
Chi phí nhân công	30.248.310.558	27.354.220.642
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.603.619.714	10.548.302.505
Chi phí dịch vụ mua ngoài	133.204.090.147	122.343.199.360
Chi phí bằng tiền khác	50.224.296.085	42.913.876.256
Cộng	244.395.839.812	220.783.418.969

5.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	83.879.445.979	83.018.567.139
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	71.289.377	26.096.081
Trừ: Cổ tức được chia	(4.396.048.100)	(2.423.485.100)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	<u>79.554.687.256</u>	<u>80.621.178.120</u>
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	<u>15.910.937.452</u>	<u>16.124.235.626</u>
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước	<u>38.286.272</u>	
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	<u>15.949.223.724</u>	<u>16.124.235.626</u>

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí / thu nhập khi tính thuế.

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Chi nhánh Vĩnh Cửu;
- Chi nhánh Biên Hòa;
- Chi nhánh Bình Phước.

	ĐVT: Ngàn đồng							
	Vĩnh Cửu		Biên Hòa		Bình Phước		Tổng cộng	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018		
Doanh thu	184.982.402	158.760.226	90.638.246	86.895.344	55.906.427	52.165.535	331.527.075	297.821.105
Kết quả hoạt động kinh doanh								
Lợi nhuận gộp	59.446.931	47.034.973	21.881.874	21.938.771	20.849.244	23.221.003	102.178.049	92.194.747
Thu nhập tài chính					8.967.020		8.967.020	6.682.090
Chi phí tài chính					(12.275.807)		(12.275.807)	(687.894)
Chi phí bán hàng					(291.187)		(291.187)	(239.591)
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(14.772.467)		(14.772.467)	(14.917.470)
Lợi nhuận khác					73.837		73.837	(13.315)
Thuế thu nhập doanh nghiệp					(15.949.223)		(15.949.223)	(16.124.235)
Lợi nhuận sau thuế					67.930.222		67.930.222	66.894.332

Các thông tin khác:

	Vĩnh Cửu		Biên Hòa		Bình Phước		ĐVT: Ngân đồng	
	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
Tài sản của bộ phận	45.963.092	53.190.866	55.062.658	49.952.412	20.678.571	23.151.923	121.704.321	126.295.201
Tài sản không phân bổ							304.889.224	292.961.695
Tổng tài sản							426.593.545	419.256.896
Nợ phải trả của bộ phận	2.504.051	2.486.361	2.066.480	2.493.271	786.990	553.203	5.357.521	5.532.835
Nợ phải trả không phân bổ							34.165.753	27.336.483
Tổng nợ phải trả							39.523.274	32.869.318

	Vĩnh Cửu		Biên Hòa		Bình Phước		ĐVT: Ngân đồng	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí mua sắm tài sản	-	719.984	626.246	-	-	-	626.246	719.984
Chi phí khấu hao	4.664.978	4.634.978	3.578.668	3.512.239	2.359.974	2.401.085	10.603.620	10.548.303

Công ty không có báo cáo bộ phận theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh vì Công ty hoạt động trong một lĩnh vực là khai thác và chế biến đá, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh cần thiết phải thuyết minh.

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**Danh sách các bên liên quan****Mối quan hệ**

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Nhân sự quản lý chủ chốt

Thù lao của Hội đồng quản trị và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thù lao và thu nhập	2.573.066.600	2.508.721.000

8. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	144.000.000	144.000.000

9. SỐ LIỆU SO SÁNH

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Kết quả hoạt động kinh doanh (Trích):

	Năm 2018	Năm 2018
	VND	VND
	(Được báo cáo lại)	(Đã được báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.065	3.997

Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu được báo cáo lại do số tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi của năm 2018 để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu khác so với số được duyệt trong Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 25 tháng 04 năm 2019.

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính này.



Trịnh Tiến Bẩy
Tổng giám đốc

Đồng Nai, ngày 05 tháng 03 năm 2020.

Trần Sỹ Phúc
Kế toán trưởng

Đỗ Văn Ngọc
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

KP. Cầu Hàng - P. Hóa An TP. Biên Hòa - T. Đồng Nai

TEL: 0251.2227564 – FAX : 0251.3954754

WEB: hoaan.com.vn – Email: info@hoaan.com.vn